

Số: 169/DNA-TTV

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2026

V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện định kỳ
quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành TKV)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp quan tâm.

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp trong thời gian qua.

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành TKV) của Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) và để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các Nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá với các nội dung chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Các Nhà cung cấp quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến Văn phòng DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: Dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Thời gian tiếp nhận báo giá kể từ ngày các Nhà cung cấp nhận được Công văn này cho đến 12 ngày làm việc tiếp theo (dự kiến ngày 03/02/2026).

Lưu ý: Các Nhà cung cấp phải điền đầy đủ thông tin như Phụ lục kèm theo và ký tên, đóng dấu đầy đủ. Trường hợp Nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại Văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo sdt: 0383.379.369.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Nhà cung cấp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các Phó GD, (e-copy);
- Các phòng: KHTT, CD, VT, KTTC (e-copy);
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Phong

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 1: Mặt băng tải, vật tư nối băng tải các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Mặt băng tải chịu mài mòn	B1000x4EP200x(6.5+1.5)x14mm	Máy đồ liệu A-01YHIS001		Mét	90			
2	Mặt băng tải chịu mài mòn	B1000x4EP300x(7+2)x15mm	Băng tải quảng tỉnh NC.01.BC501		Mét	70			
3	Mặt băng tải chịu mài mòn	B1000x4EP300x(7+3)x16mm	Băng tải quảng tỉnh NC.02.BC201		Mét	600			
4	Mặt băng tải chịu mài mòn	B1000x4EP500x(8+4)x18mm	Băng tải quảng tỉnh NC.02.BC301		Mét	870			
5	Mặt băng tải chịu mài mòn	B500x4NN200x(4.5+1.5)x12mm	Băng tải thải xỉ C-03R1S002		Mét	200			
6	Mặt băng tải chịu mài mòn	B650xEP400/4x(7+4)x15mm	Băng tải NC.01.BC401, NC.01.BC701		Mét	168			
7	Mặt băng tải chịu mài mòn	B800x4EP200x(4.5+1.5)x12mm	Băng tải A-16YHIS027, Băng tải A-18YHIS004		Mét	150			
8	Mối dán băng tải	Dùng cho băng tải bố vải B1000; 1 mối bao gồm: 3 lít keo dán lưu hóa, 1.5 mét cao su non (1mm) 1.2 mét cao su non (2mm)	Phục vụ dán băng tải NC.01.BC401; BC701; BC501; NC.02.BC201; NC.02.BC301; Máy đồ liệu A-01YHIS001		Mối	12			
9	Mối dán băng tải bố thép B1000	Bao gồm: Cao su dán mỗi loại 2100x1100x5mm: 01 tấm; Cao su dán mỗi loại 2100x1100x2.5mm: 01 tấm; keo lỏng: 04 lít; keo MG: 0,7 lít	Phục vụ dán mặt băng tải NC.03.BC01		Mối	10			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT									
Tổng cộng sau thuế									
								0	
								0	
								0	

30/01/2026
CÔNG
HOÀN
- C
ĐI
K R

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 2: Bộ làm kín các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bộ làm kín	Theo thông số bơm: MP150.125.315; Q=140-200m3/h H=24m; môi chất: Kiềm; nhiệt độ làm việc: 100°C; loại 2 mặt chà	Bơm qua liệu cấp 5 A-15YH1S027		Bộ	1			
2	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZJ-A65; Q=328m3/h; H=77m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm huyền phù mằm tỉnh A-14YH2S011c,e		Bộ	2			
3	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)32; Q=84.2m3/h; H=31m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005c		Bộ	1			
4	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43A; Q=100m3/h; H=35m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dung dịch lọc yếu 2 A-16YH1S016; Bơm dung dịch lọc yếu 1 A-16YH1S017		Bộ	2			
5	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43ATJ; Q=53 m3/h; H=36m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007c		Bộ	1			
6	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)75ATJ; Q=95m3/h; H=65m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dung dịch mạnh A-16YH1S015		Bộ	1			
7	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 300S-90B; Q=900m3/h; H=72m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 40 độ C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước lạnh D-07S1S002a		Bộ	2			
8	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)55A; Q=150m3/h; H=45m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dung dịch nước cái A-16YH1S014		Bộ	1			
9	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)60B; Q=350 m3/h; H=56.5m; môi trường làm việc: kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S004b		Bộ	1			
10	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)49; Q=450m3/h; H=45m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm kiểm đạt yếu cầu A-15YH1S057b		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
22	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chấ đá	Bơm cấp liệu máy lọc mắ mỏ thô A-13YH1S026a		Bộ	1			
23	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.315; Q=740m ³ /h H=24m, môi chất kiềm, nhiệt độ làm việc 130 độ C, loại 2 mặt chà	Bơm tuần hoàn TBCĐ A-15YH1S032, S033		Bộ	2			
24	Bộ làm kín	ZD-MP300.250.500 (ZMWZG119/80YN); Q=650 m ³ /h; môi trường làm việc kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch thô A-11YH1S002b,d		Bộ	2			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 3: Phụ tùng bơm các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bơm chìm	100WQ120-50-37B(G); công suất 37kW; lưu lượng: Q=120 m3/h; H=50m; Vật liệu: buồng bơm SUS316, cánh bơm SUS316; Nguồn điện: 380 - 400V; 50Hz; Đường kính họng xả DN100; giới hạn pH: pH 6-14 chịu kiềm; Axit, chịu mài mòn, có cánh phụ khuấy chống kẹt; Bao gồm tủ điện điều khiển; cấp điện 20m	Bơm chìm bể tập trung D-10S1S002c		Cái	1			
2	Bơm chìm	150WQ180-30-30B(G); công suất 30kW; lưu lượng: Q=180 m3/h; H=30m; Vật liệu: buồng bơm SUS316, cánh bơm SUS316; Nguồn điện: 380 - 400V; 50Hz; Đường kính họng xả DN150; giới hạn pH: pH 6-14 chịu kiềm; Axit, chịu mài mòn, có cánh phụ khuấy chống kẹt; Bao gồm tủ điện điều khiển; cấp điện 20m	Bơm chìm bể điều tiết D-10S2S001c		Cái	1			
3	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009i		Cái	1			
4	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450 m3/h; H=28m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclone cấp I A-13YH1S022c		Cái	1			
5	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)32; Q=84.2m3/h; H=31m; vật liệu Cr26	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005a		Cái	1			
6	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43ATJ; Q= 53 m3/h; H=36m; Vật liệu Cr26	Bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007c		Cái	1			
7	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu máy lọc mềm thô A-13YH1S026a		Cái	1			
8	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC65-420; Q=90m3/h; H=70m; Vật liệu Cr26	Bơm bã lọc A-11YH1S007a		Cái	1			
9	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC80-485A; Q=124m3/h; H=32m; Vật liệu Cr26	Bơm dòng chảy Cyclone cấp I A-13YH1S028a		Cái	1			
10	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009i		Cái	1			
11	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m3/h; H=28m; vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclone cấp I A-13YH1S022c		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
12	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IH125-100-400A; Q=90m ³ /h; H=41m; Vật liệu HT250	Bơm trung gian B-05R1S007a		Cái	1			
13	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IS125-100-400(I); Q=110-200m ³ /h; H=54-42m; vật liệu HT250	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001d		Cái	1			
14	Cánh bơm	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m ³ /h H=65m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu máy lọc mầm thối A-13YH1S026b		Cái	1			
15	Cánh bơm	Thông số theo bơm: SLZC80-485A; Q=124m ³ /h; H=32m; Vật liệu Cr26	Bơm dòng chảy Cyclone cấp I A-13YH1S028a		Cái	1			
16	Cổ đầu ra bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m ³ /h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009i,b		Cái	2			
17	Cổ đầu ra bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m ³ /h; H=28m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclon cấp 1 A-13YH1S022a,b		Cái	2			
18	Đầu bơm	100LW-80-10-4; Q=80m ³ /h; H=10m; N=4kW; Vật liệu SUS304	Bơm bùn C-08		Cái	0			
19	Đầu bơm	3M/140-200/5.5 IE3; Q=12-42m ³ /h; H=4.5-31m; Đường kính đầu hút DN65/đầu đẩy DN40; Bao gồm động cơ 5.5kW; 400V; 50Hz	Bơm dung dịch với số 2		Cái	0			
20	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: 100LNM, Q=150m ³ /h; H=30m; vật liệu HT200	Thay thế gối đỡ bơm nước thải A-08YH1S012 c/d		Cái	2			
21	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: 8/101RB(I)85A; Q=335m ³ /h; H=36m; Vật liệu HT200 (phần gối bơm bao gồm vỏ gối, trục bơm, khớp nối, vòng bi gối trục (7314 BECBM; 22216 E)	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S014b		Cái	1			
22	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: 8/101RB(I)85B; Q=335m ³ /h; H=76m; Vật liệu HT200; bao gồm vỏ gối, trục bơm, khớp nối, vòng bi gối trục (7319 BECBM; 22220 E)	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013c		Cái	1			
23	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: IH200-150-400; Q=400m ³ /h; H=54m; bao gồm (bích làm kín 2 đầu; gối trục bơm; mặt thấm dầu)	Bơm khử khoáng B-05R1S008a		Cái	1			
24	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: SLZC200-630; Q=750m ³ /h; H=55m; Vật liệu HT250	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Cái	1			
25	Màng bơm	Thông số theo bơm: Milton Roy GB1800PP4MNN; Q=1800l/h, P=3bar, N=0.75kW; Vật liệu PTFE	Bơm định lượng PAC, PAM C07		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đổi tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
26	Mặt gương bom	Thông số theo bom: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bom cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009i		Cái	1			
27	Mặt gương bom	Thông số theo bom: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m3/h; H=28m; vật liệu Cr26	Bom cấp liệu Cyclone cấp I A-13YH1S022c		Cái	1			
28	Mặt gương sau	Thông số theo bom: SLZC80-485A; Q=124m3/h; H=32m; Vật liệu Cr26	Bom dòng dây Cyclone cấp I A-13YH1S028a		Cái	1			
29	Mặt gương sau	Thông số theo bom: SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Bom cấp liệu máy lọc mằm thô A-13YH1S026b		Cái	1			
30	Mặt gương trước	Thông số theo bom: SLZC80-485A; Q=124m3/h; H=32m; Vật liệu Cr26	Bom dòng dây Cyclone cấp I A-13YH1S028a		Cái	1			
31	Mặt gương trước	Thông số theo bom: SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Bom cấp liệu máy lọc mằm thô A-13YH1S026b		Cái	1			
32	Ống đầu ra	Thông số theo bom: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bom cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009i,b		Cái	2			
33	Ống đầu ra	Thông số theo bom: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m3/h; H=28m; Vật liệu Cr26	Bom cấp liệu Cyclon cấp I A-13YH1S022a,b		Cái	2			
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

三、

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 4: Cấp điện các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Cáp cao su	2x2.5mm2 CU/NR/NR 450/750V	Công cụ dụng cụ		Mét	50			
2	Cáp cao su	2x4mm2 CU/NR/NR 450/750V	Công cụ dụng cụ		Mét	50			
3	Cáp điện	CV-1.5mm2	Tiếp địa cho các tủ điện hiện trường		Mét	100			
4	Cáp điện	CVV-2x1.0mm2	Lồng che chắn bằng tải thái xi 1,2,3; băng tải cấp than 1~8		Mét	60			
5	Cáp điện	CVV-2x1.5mm2	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09; Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Mét	300			
6	Cáp điện	CVV-2x2.5mm2	Sửa chữa điện chiếu sáng băng tải NC.02.BC301; Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực E-01		Mét	400			
7	Cáp điện	CVV-3x10mm2	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001		Mét	100			
8	Cáp điện	CVV-3x16+1x10mm2	Van xả xi lô sinh khí số 1		Mét	70			
9	Cáp điện	CVV-3x185+1x95mm2	Băng tải quặng A-01YHIS004		Mét	30			
10	Cáp điện	CVV-3x2.5mm2	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001; Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTH.04		Mét	210			
11	Cáp điện	CVV-3x35+1x16mm2	Sửa chữa hệ cấp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c; Vít cào liệu A-18YHIS005		Mét	392			
12	Cáp điện	CVV-4x1.5mm2	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001		Mét	50			
13	Cáp điện	CVV-4x10mm2	Tháp làm mát D-09S1S006A, B		Mét	90			
14	Cáp điện	CVV-4x16mm2	Gầu nâng A-19YHIS001A, B		Mét	600			
15	Cáp điện	CVV-4x2.5mm2	Bộ gia nhiệt cao áp B-01R2S010; Van xả xi lô sinh khí số 1		Mét	80			
16	Cáp điện	CVV-4x4.0mm2	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực E-01		Mét	200			
17	Cáp điện	CVV-4x6mm2	Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTH.04		Mét	60			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Cáp điện	CXV-3x50+2x25mm ²	Tủ điện hạ thế A-15DD1S003.01~19; A-16DD1S003(a-i); D-01DD1S001; D-05DD1S001(a-g)		Mét	150			
19	Cáp điện	CXV-4x2.5mm ²	Dây nguồn van V28		Mét	50			
20	Cáp điện	DSTA/CTS-W-3x150-12 kV	Đường dây trung thế NC.01.HT012		Mét	0			
21	Cáp điện	DVV/Sc-8x1.0mm ²	Van xả xi lô sinh khí số 1		Mét	30			
22	Cáp điện	Vcm-1.5mm ²	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001; Tủ điện hạ thế A- 13DD1S002.01~31		Mét	500			
23	Cáp điện	Vcm-10mm ²	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001; Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Mét	162			
24	Cáp điện	Vcm-150mm ² ; màu đen	Thay thế cho tủ điều khiển bơm nước thô P1		Mét	9			
25	Cáp điện	Vcm-16mm ²	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001; Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Mét	112			
26	Cáp điện	Vcm-1x0.75mm ²	Thay thế cáp điện điều khiển phòng điều khiển trung tâm		Mét	30			
27	Cáp điện	Vcm-1x120mm ² ; màu đen	Tủ biến tần A-13-S022A-GGD-1		Mét	15			
28	Cáp điện	Vcm-2.5mm ²	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001; Tủ phân phối điện cao áp D-12DG1S001.01~27		Mét	450			
29	Cáp điện	Vcm-25mm ²	Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Mét	12			
30	Cáp điện	Vcm-35mm ²	Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Mét	12			
31	Cáp điện	Vcm-4.0mm ²	Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Mét	12			
32	Cáp điện	Vcm-50mm ²	Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Mét	12			
33	Cáp điện	Vcm-6mm ²	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001; Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Mét	312			
34	Cáp điện	Vcmd-2x1.5mm ² ; màu vàng	Sửa chữa điện phòng giao ca		Mét	115			
35	Cáp điện	Vcmo- 2x2.5mm ²	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001		Mét	50			
36	Cáp điện	Vcm-3x4mm ²	Quạt làm mát động cơ bơm A- 13YH1S009a~f		Mét	410			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
37	Cáp điều khiển	10mm; dài 16 mét; loại 4 sợi lõi; Lớp bảo vệ bằng nhựa bên trong 2 lớp chống nhiễu; đầu rắc cắm thép không gỉ 4 lỗ cắm; sử dụng cho loadcell RC3D 50T	Thay cáp tín hiệu loadcell trạm cân 120t		Sợi	6			
38	Cáp điều khiển	8Cx1.25mm2; có lõi cáp thép chịu lực	Pa lăng điện A-16YHIS025		Mét	13			
39	Cáp điều khiển	DVV/Sc-3x1.0mm2	Thay thế dây điều khiển thiết bị bảo mức lòng A-03YHIS003a,b		Mét	300			
40	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.5mm2	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Mét	400			
41	Cáp hàn	16mm2	Công cụ dụng cụ		Mét	50			
42	Cáp hàn	1x150mm2	Tủ biến tần A-15-S057A-GGD-1; Tủ khởi động mềm A-10-S013A-GGD-1; Tủ khởi động mềm A-10-S013b-GGD-1		Mét	45			
43	Cáp hàn	250mm2	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01-31		Mét	36			
44	Cáp mạng	Cat5E	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Mét	0			
45	Cáp mạng	Cat6 UTP; AMP commscope; 305m/cuộn	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cuộn	1			
46	Cáp quang	4FO Singlemode; chống chuột; ngoài trời	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	500			
47	Cáp quang	Multimode 8FO OM3 GYXTW-(GYXTW-OM3-8A1a) ngoài trời, có dây thép chịu lực	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b		Mét	200			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 5: Công cụ, dụng cụ các loại	Đơn hàng mua sắm 5: Công cụ, dụng cụ các loại	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư								
1	Bộ cờ lê tuýp	Bộ bao gồm: 18 đầu tuýp lục giác 1/2": 8, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm; 02 cán nối; 01 cán xiết đảo chiều; 01 cán xiết tự động; 01 đầu lặc léo; 01 cán chữ T; Kingtony 4526MR04	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Bộ	2			
2	Bộ cờ lê vòng miệng	Bộ gồm 14 chi tiết: 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21, 22, 24, 27, 30, 32mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Bộ	1			
3	Bộ đàm cầm tay	128 kênh, 8 zone, công suất 4W, công suất âm thanh 1500mW; IP67, màn hình LCD, Chuẩn D Trunking/single site/mã hóa giọng nói bảo mật thông tin; IC-F2100DT Kèm pin BP-280, ăng ten FASC57U, bất cái MB-133, đế sạc BC-213, adapter BC-242	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	12			
4	Bộ khâu tuýp	Bao gồm 8 đầu tuýp 3/4": 19, 22, 24, 27, 30, 32, 36, 38mm; 6408MP	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Bộ	2			
5	Bộ tuýp	Bộ gồm 23 chi tiết: 17 đầu tuýp 3/4": 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 34, 35, 36, 38, 41, 46, 50mm; 3 đầu nối: 4", 8", 16"; 1 cán xiết tự động; 1 cán xiết đảo chiều; 1 đầu lặc léo; 6323MR	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Bộ	2			
6	Bộ tuýp	Bộ gồm 24 chi tiết: 18 đầu tuýp 1/2": 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm; 2 cán nối; 1 đầu lặc léo; 1 chữ T; 1 đầu tuýp dài; 1 cán xiết tự động; 4028MR02	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Bộ	2			
7	Bơm mỡ	600cc-2 TI TOP-LU-BM600	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
8	Búa cầm tay	IKg; tay cầm bọc cao su	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	3			
9	Cáp vải	Chất liệu polyester; 2 tấnx3m bán rộng 50mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Sợi	3			
10	Cáp vải	Chất liệu polyester; 3 tấnx3m bán rộng 75mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Sợi	4			
11	Cáp vải	Chất liệu polyester; 5 tấnx3m bán rộng 75mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Sợi	1			
12	Cáp vải	Chất liệu polyester; 5 tấnx5m bán rộng 125mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Sợi	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
13	Cờ lê vòng đóng	46mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
14	Cờ lê vòng miệng	46mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	4			
15	Dây đôi gas oxy	Ø13.8(12.8)xØ8mm, màu xanh đỏ, loại ống mềm, đàn hồi	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Mét	40			
16	Dây tạo cảm ứng	Dùng cho máy FLK-65; chiều dài dây: 25m; đường kính dây: 25mm; Chất liệu: đồng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Sợi	1			
17	Đầu tuýp	41mm; 3/4inch; lục giác	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
18	Đồng hồ gas oxy	0-40kgf/cm ² ; CGA510 + CGA540L	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Bộ	3			
19	Đồng hồ so	Phạm vi đo: 0-5mm; Độ chia: 0.01mm; Độ chính xác: ± 0.01mm; Không bao gồm chân gá; Mitutoyo 2119S(A)-10	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
20	Kéo cắt tôn cầm tay	250mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
21	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 10 tấn; hành trình nâng: 150mm; chiều cao lớn nhất: 470mm; chiều cao nhỏ nhất: 240mm; Masada MH-10	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
22	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 20 tấn; hành trình nâng: 160mm; chiều cao lớn nhất: 430; chiều cao nhỏ nhất: 270; Masada MH-20	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
23	Kích thủy lực	Tải trọng: 5 tấn; Chiều cao chưa nâng: 153 mm; Hành trình nâng: 100mm; MH-5	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
24	Kim băng	30-180mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
25	Kim bấm chết	10"/254mm; Truper 17436	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
26	Kim bấm chết	10"/254mm; stanley 84-369	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
27	Kim hàn	600A; cán gỗ	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	11			
28	Máy cắt bản	Công suất: 3HP; điện áp đầu vào: 380V; Tốc độ không tải: 2800v/ph; Đường kính trục: 25.4mm; Đường kính lưỡi: 350mm; HK CP332.	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
29	Máy cắt Plasma	Điện áp vào: 380V± 15%; Công suất đầu ra: 15KVA; Dòng điện ra: 80A; Điện áp ra: 300/310V; Jasie CUT 80	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
30	Máy đo độ rung	Phạm vi đo: gia tốc: 0.1-199.9m/s ² , vận tốc: 0.1-199.9 mm/s, dịch chuyển: 0.001-1.999mm; Độ chính xác: ± (5%+2 chữ số); HG-6500BLC	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
31	Máy đo độ rung	Phạm vi đo: gia tốc: 0.5-199.9m/s ² , vận tốc: 0.5-199.9 mm/s; Độ chia: 0.1 m/s ² ; 0.1mm/s; Độ chính xác: ± (5%+2 chữ số); Lutron PVB-820	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	10			
32	Máy hàn điện tử	Điện áp vào 3 pha 400±15%; công suất nguồn vào: 28KVA; khoảng dòng ra: 20-400A; Bộ gồm: máy, dây nguồn, kim hàn, kẹp Mass; Jasic J45	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
33	Máy hàn điện tử	MMA 250 PRO; điện áp vào 220V/50Hz, nguồn đầu ra định mức 250A, 30V DC, khoảng dòng hàn 20-250A (bao gồm dây nguồn + kim hàn)	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
34	Máy hàn đùn	LST600B; động cơ đùn 800W/ điện trở nhiệt đùn 800W/máy thời khi nóng 3400W	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
35	Máy hút ẩm	Công suất hút ẩm 20 lít/ngày; Công suất: 380W; lưu lượng khí: 160m ³ /h; môi chất làm lạnh R134A; áp suất hút tối đa: 1.0MPa; áp suất xả tối đa: 2.5MPa; Fujie HM-920EC	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
36	Máy hút bụi cầm tay	Lưu lượng khí tối đa 1.3m ³ /min; lưu lượng hút 2.6kPa; công suất 17W; CL183DZ; bao gồm 1 pin 12V 1.5 Ah (BL1016), 1 sạc nhanh (DC10WD)	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
37	Máy khoan pin	Tốc độ không tải: 440/1650v/ph; Momen tối đa: 60Nm; bao gồm 2 pin Li-ion 18V-2.0Ah, sạc; GSB 183-Li (06019K91K0)	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
38	Máy mài tay	Điện áp 18V; Tốc độ không tải: 11000v/ph; Trục chính: M14; Đường kính đá mài: 125mm; Pin 18V-4Ah, sạc nhanh; Công suất 800w; GWS18V-8	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
39	Máy thổi bụi	Lưu lượng khí: 600 CFM; tốc độ khí: 200km/h; áp suất khí: 5.4kPa; tốc độ không tải: 0-18.000v/ph; Bao gồm 01 pin Li-ion 54V/6.0Ah, sạc nhanh; DCMBAS72T1	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
40	Mô iết	300mm; STM787434-8	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	3			

卷之四

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
41	Mô lết răng	300mm; 12"	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
42	Mô lết răng	6"/150mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
43	Pa lăng xích	1 tấn; 3m	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	3			
44	Pa lăng xích	1 tấn; 5m	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
45	Pin sạc	21V; 4Ah; DEKTON M21-B4000	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	6			
46	Pin sạc	Pin Li-Ion; 18V; 4.0Ah; BL4040	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	4			
47	Pin sạc	Pin Li-Ion; 18V; 5.0Ah; BL1850B	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	4			
48	Phích cắm công nghiệp	3P; 16A; IP67; MPN-2132	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	5			
49	Sạc nhanh	21V; 4.0A; Dekton M21-S40PLUS	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	4			
50	Súng bắn nhiệt độ	Dải đo: -30°C-500°C; Độ chính xác: ±1.5°C hoặc ±1.5% của giá trị đọc; Độ nhạy: 0.10 đến 1.00; Độ phân giải quang: 10:1; Hiển thị: 0.1°C, nguồn pin AA; Fluke 62 max	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	7			
51	Súng siết bu lông	Điện áp: 21V; Đầu khâu: 1/2"; Lực siết tối đa: 750N.m; Tốc độ: 0-2200rpm; Bao gồm 02 viên pin 21V-4.0Ah; sạc nhanh; Dekton M21-IW750N	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	2			
52	Súng siết bu lông	Khả năng siết bu lông: M12-M36; Bu lông chịu lực: M10-M27; Tua vít 4 cạnh: 19mm; đầu lắp socket: 3/4"; Tốc độ đập max: 2.500l/p; Tốc độ không tải max: 1.800 v/p; Momen xoắn: 1.630 Nm; Bao gồm 02 viên pin 18V-4.0Ah; sạc nhanh; TW001GM201	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	5			
53	Tai nghe bộ đàm không dây	Audio Mini V35 đàm thoại 2 chiều ắc mic PPT UHF để nói 2 chiều độ bất xa 150m - 300m	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	4			
54	Tay cắt gas oxy	3-250mm; MK-K251	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	6			
55	Tủ dụng cụ	910x440x990mm; 3 hộc kéo; 04 bánh xe; CSPA VNUC9103B1QWK	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	5			
56	Thước cuộn	8mx26mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
57	Xích cầu	Tải trọng 10 tấn, chiều dài 3m; 2 nhánh có thu ngắn	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
58	Xích cầu	Tải trọng 5 tấn, chiều dài 3m, 3 nhánh có thu ngắn	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng các khu vực		Cái	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 6: Vật tư C&I các loại										
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp	
1	Bàn phím máy tính	KB216; USB	Tủ camera D-27-DXS0001		Cái	2				
2	Bộ cách ly tín hiệu	I/O: 4-20mA, nguồn cấp: 24VDC, loại gắn ray DIN, 1 đầu vào, 2 đầu ra	Thay thế bộ cách ly tín hiệu từ nguồn máy cấp liệu xích CF01-04; máy rửa cánh vuông EV01-04		Cái	8				
3	Bộ cách ly tín hiệu	Input: 0-20mA/4-20mA; Output: 0-20mA/4-20mA; 24VDC; Wago 857-411	Tủ PLC TK-PLC 2 phòng điều khiển trung tâm		Cái	2				
4	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Tủ điều khiển PLC D10-IP0001; Tủ điều khiển PLC D06-IP0001; Tủ điều khiển PLC A07-IP0001		Cái	12				
5	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 750Ω	Bình khử khí B-01R2S018b		Cái	1				
6	Bộ công tín hiệu	24-230VAC/DC; Input: 2 x universal (current, voltage, R, RTD, TC, resistance); output: 2 x Analog (current, voltage); RMA42-AAB	Bồn tách hơi A-06YH1S004, S005, S006		Cái	3				
7	Bộ chia mạng	4 cổng 10/100/1000M PoE/PoE; 2 cổng 10/100/1000M uplink; Tốc độ chuyển mạch: 12Gbps; nguồn: 100-240V; RG-ES206GC-P	Lắp đặt bổ sung camera cho các khu vực C01		Cái	0				
8	Bộ chia mạng	6 cổng 10/100BaseT(X); 2 cổng quang 100BaseFX multi-mode SC port; EDS-308-SS-SC-T	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	2				
9	Bộ chia mạng	6 cổng 10/100BaseT(X); 2 cổng quang 100BaseFX multi-mode SC port; EDS-308-SS-SC-T	Phòng ĐKTT D03		Cái	1				
10	Bộ chia mạng	EDS-208: 8 cổng Ethernet hỗ trợ IEEE 802.3/802.3u/802.3x	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	1				
11	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JMS4J-919EB/HE	Thay thế cho A-181-PT0012 thuộc hệ thống lò nung A-18YH1S006		Cái	1				
12	Bộ chuyển đổi áp suất	EJAC80E-G80AWSNNA-NN+EJA430E-JASBJ-919EB/HE+C80FW-HA-SS2SS-3F2SS9NNA-3DHSA-00N	Bồn hóa tách A-06YH1S002d		Bộ	1				
13	Bộ chuyển đổi áp suất	P-31; 4-20mA; 0-1.0MPa	Bơm tro B-03R2S001c,d		Cái	2				
14	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Input: AC/DC 0-1 A/0-5A; Output: 0-5V/1-5V/0-10V/2-10V/0-10 mA/2-10 mA/0-20 mA/4-20mA; Nguồn cấp: 24VDC; Wago 857-550	Tủ PLC TK-PLC 2 phòng điều khiển trung tâm		Cái	2				
15	Bộ chuyển đổi tín hiệu	NT100-RE-RS; chuyển đổi giao thức Real-Time Ethernet sang Modbus RTU	Tủ PLC TK-PLC-#1 phòng điều khiển trung tâm		Cái	1				

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
16	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z201-H; chuyển đổi 0-5A sang 4-20mA/0-10V	Bồn huyền phù A-04YH1S005a,b; Bồn sửa vôi A-04YH1S009a,b		Cái	4			
17	Bộ chuyển mạch	C1300-24FP-4X Switch Cisco 1300 24x 1G PoE+ 370W, 4x 10G SFP	Tủ mạng B-11DX1S0001; Tủ mạng D-27DX2S016; Tủ mạng B-07DX1S0001; Tủ mạng D-17DXS0001		Cái	6			
18	Bộ chuyển mạch	C9300-24S-E; Catalyst 9300 24-port 1G SFP with modular uplinks, Network Essentials	Tủ mạng B-11DX1S0001		Cái	1			
19	Bộ chuyển mạch	FL Switch SFN 6TX/2FX	Tủ PLC TK-PLC-#1 phòng điều khiển trung tâm		Cái	1			
20	Bộ chuyển mạch	FL Switch SFNB 5TX	Tủ PLC TK-PLC-#1 phòng điều khiển trung tâm		Cái	1			
21	Bộ chuyển mạch	Scalance X104-2 104-2BB00-2AA3	Tủ PLC TK-PLC-#1 phòng điều khiển trung tâm		Cái	1			
22	Bộ nguồn	6EP1333-2BA20; Input: AC 120/230V; 50/60Hz; Output: DC24V/5A	Bơm nước thô P1; Mô đốt A-18YH1S010; A-18YH1S007		Cái	3			
23	Bộ nguồn	6EP1334-2BA20	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01-31		Cái	2			
24	Bộ nguồn	DPS-50S-24 50W; nguồn vào: 100-240VAC, 0.9A; nguồn ra: 24VDC, 2.1A	Mô đốt A-18YH1S009; A-18YH1S007; A-18YH1S010		Cái	3			
25	Cảm biến áp suất	Dải đo: 0-16bar; Kết nối ren: 1/4-18NPT; Output: 0-20mA; M5152-000005-016BG	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(b,c)		Cái	2			
26	Cảm biến đo áp suất	Dải đo: -1.00...5.00bar; DC 5V 0.5...4.5V; PN: 1089 9625 35	Máy nén khí li tâm D-01R1S001c		Cái	1			
27	Cảm biến đo áp suất	Dải đo: -172.00...172.00mbar; DC 5V 0.5...4.5V; PN: 1089 9625 36	Máy nén khí li tâm D-01R1S001b		Cái	1			
28	Cảm biến đo độ rung	JM-B-35-6m11; 4-20mA; 24VDC; 0-200µm	Quạt khí số 1		Cái	2			
29	Cảm biến lực	Loadcell số dạng trụ; trọng tải: 50.000 kg; Quà tải an toàn 150%; quá tải phá hủy: 300%; Vật liệu: thép không gỉ; Chức năng chống sét; Tiêu chuẩn: OIML C3; bao gồm cáp kết nối; AND RC3D 50T	Sửa chữa trạm cân 120 tấn TB.HMBS.TC120		Cái	4			
30	Cảm biến lực	Trọng tải: 30.000 kg; Quà tải an toàn 200%; quá tải phá hủy: 250%; Vật liệu: thép không gỉ; Chức năng chống sét; Tiêu chuẩn: OIML C3; bao gồm kèm theo chân đế, cáp; SLC720 30T	Trạm cân xe D-23Z1S001b		Cái	8			
31	Cảm biến nhiệt độ	WRE-231; Loại E; LxĐ=120x70mm; Ø12mm; M20x1.5; 0-600°C	Bộ tách ẩm B-04R1S003a,b,c		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
32	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-330; Loại K; Lxl=800x650mm; Ống bảo quản: BG15; Ø16mm; chống mài mòn; lắp đặt mặt bích; 0-1200°C	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	13			
33	Cảm biến nhiệt độ	WRR-130; Loại S; Lxl=1150x1000mm; Ø20mm; vật liệu ống bảo vệ bằng sứ chịu mài mòn; chịu nhiệt độ cao; 0-1700°C	Lò nung A-18YH1S006 (A-181TE0007; A-181TE0006)		Cái	3			
34	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; Lxl=1150x1000mm; Ø16mm; M27x2mm; 0-100°C	Bồn kết tinh #1; #4; #5; #16; #17		Cái	5			
35	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; Lxl=350x200mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-150°C	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b		Cái	7			
36	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; Lxl=400x250mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-150°C	Tháp gia nhiệt A-06YH1S014		Cái	1			
37	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; Lxl=450x300mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2; 0-150°C	Cảm biến nhiệt độ bảo hòa lò sinh khí		Cái	12			
38	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; Lxl=450x300mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-150°C	Tháp gia nhiệt A-06YH1S014		Cái	1			
39	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; Lxl=500x350mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-300°C	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b		Cái	1			
40	Cảm biến nhiệt độ	WZP-2312A; Pt100; Lxl=650x500mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-100°C	Bồn nước cái A-13YH2S003a,b		Cái	2			
41	Cảm biến nhiệt độ	WZPK-135M; Pt100; Ø6mm; L=800mm; 0-150°C; loại 3 dây	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b		Cái	8			
42	Cảm biến nhiệt độ	WZPK-135M; Pt100; Ø6mm; L=800mm; 0-200°C; loại 3 dây	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b		Cái	7			
43	Cảm biến tiệm cận	PR30-10PD2; 12-24VDC; PNP; NC	Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	2			
44	Cảm biến tốc độ	Cảm biến dạng mã hóa vòng quay, lắp đặt trên trục tang dẫn động. Bao gồm cơ cấu gá lắp, số xung đầu ra: 1000 xung/vòng, tần số đáp ứng Max. 160kHz, điện áp nguồn cấp: 10-30VDC, ROD1030	Băng tải quặng A-04YH1S013a,b,c		Cái	3			
45	Camera	HAC-HFW2802TU-Z-A-DP	Lắp đặt bổ sung (7) camera cho khu vực tầng 1 C01, tầng 2 C04, khu vực bể C07, C08, khu vực sửa chữa, sáng rung, kho bãi, Thay thế (4) mờ, chậm khu vực C01		Cái	11			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
46	Cáp FTE	51305482-105; FTEA STP CAT5; chụp màu vàng; 5m/sợi	Máy tính văn hành A-161-OS0001~OS0002		Sợi	2			
47	Cáp FTE	51305482-110; FTEA STP CAT5; chụp màu vàng; 10m/sợi	Máy tính văn hành A-161-ES0001		Sợi	1			
48	Cáp FTE	51305482-120; STP CAT5; chụp màu vàng; 20m/sợi	Máy chủ Server A-161-SVR0001; Tủ DCS A-151-DC0001		Sợi	2			
49	Cáp FTE	51305482-205; FTEA STP CAT5; chụp màu xanh; 5m/sợi	Máy tính văn hành A-161-OS0001~OS0002		Sợi	2			
50	Cáp FTE	51305482-210; FTEB STP CAT5; chụp màu xanh; 10m/sợi	Máy tính văn hành A-161-ES0001		Sợi	1			
51	Cáp FTE	51305482-220; FTEB STP CAT5; chụp màu xanh; 20m/sợi	Máy chủ Server A-161-SVR0001; Tủ DCS A-151-DC0001		Sợi	2			
52	Công tắc hành trình	WLCA12; INO+1NC	Lồng che chắn bằng tái thái xi 1,2,3; băng tái cấp than 1~8		Cái	11			
53	Chuột máy tính	Chuột quang; độ phân giải; 1000DPI; cổng kết nối USB; chiều dài dây 1.5m; MS116	Tủ camera D-27-DXS0001		Cái	2			
54	Dây nhảy quang	SC-SC Singlemode; chiều dài 3m; vỏ 3.0mm	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Sợi	6			
55	Đầu bấm mạng	RJ45; UTP Cat.5e; 100 cái/bịch	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Bịch	0			
56	Đầu ghi hình	DHI-NVR608H-64-XI; 64 kênh 2U 8HDD; Băng thông tối đa 1024Mbps; Đầu ra 4 HDMI+2 VGA; Chuẩn nén Smart H.265+/H.265/Smart H.264+/H.264/MPEG4/MJPEG; độ phân giải: 32MP/24MP/16MP/12MP/8MP/6MP/5MP/4MP/3MP/1080p/960p/720p/D1/CIF; Nguồn cấp: 100-240VAC, 50/60 Hz	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cái	1			
57	Đầu ghi hình	NVR7816-4KS3: 16 kênh 2U 8HDDs 4K & H.265 Pro; Băng thông đến tối đa 320 Mbps; Hỗ trợ video đầu ra 4K 3840x2160; 1920x1080; 1280x1024; 1280x720; Đầu ra 2 HDMI; 2 VGA; Đầu vào tương đồng VGA1/HDMI1; VGA 2/HDMI2 đầu ra tương đồng và VGA 1/HDMI1 và VGA2/HDMI2; Chuẩn nén Thông minh H.265 +/H.264 +/H.265/H.264/MJPEG thông minh; H.265 tự động chuyển đổi; Hỗ trợ 8 ổ cứng (Max 80TB); Hỗ trợ eSata; Nguồn cấp: 12VDC	Tủ camera A-041-IB0001		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
58	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-1.0MPa; M20x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Bơm định lượng Nh3 B-05R1S011a,b		Cái	2			
59	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-50 kPa; Ø100mm; Vật liệu vỏ SUS304; ren ngoài M20x1.5mm; độ chính xác ±1.6%FS; P620	Quạt ID A-18YH1S015		Cái	1			
60	Đồng hồ đo lưu lượng	DN100; 1.6MPa; chiều đo 1 hướng; nhiệt độ làm việc <50°C; Loại 2 mặt bích	Thay thế cho đồng hồ đo lưu lượng nước cấp sản xuất J1 vào khu vực C08 và khu vực A15		Cái	2			
61	Đồng hồ đo lưu lượng	DN150; 1.6MPa; chiều đo 1 hướng; nhiệt độ làm việc <50°C; Loại 2 mặt bích	Thay thế cho đồng hồ đo lưu lượng nước cấp sản xuất J1 vào khu vực D05, D06		Cái	2			
62	Đồng hồ đo lưu lượng	DN20 và rắc co, 1MPa, Ren trong 2 đầu	Thay thế cho đồng hồ đo lưu lượng nước sinh hoạt J2 vào khu vực D25		Cái	1			
63	Đồng hồ đo lưu lượng	DN50; 1.6MPa; chiều đo 1 hướng; nhiệt độ làm việc <50°C; Loại 2 mặt bích	Thay thế cho đồng hồ đo lưu lượng nước cấp sản xuất J1 vào khu vực A04		Cái	1			
64	Đồng hồ đo lưu lượng	DN80; 1.6MPa; chiều đo 1 hướng; nhiệt độ làm việc <50°C; Loại 2 mặt bích	Thay thế cho đồng hồ đo lưu lượng nước cấp sản xuất J1 vào khu vực A07		Cái	1			
65	Hộp nối quang	ODF 8FO chuẩn SC/APC chất liệu sắt (8 sợi, 8 core)	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	2			
66	Màn hình máy tính	Kích thước màn hình: 27 inch; Độ phân giải: Full HD 1920x1080; tần số quét màn hình: 100Hz; Thời gian đáp ứng: 5ms; cổng kết nối: 1xDisplayPort, 1xHDMI, 1xVGA, 1xSuperSpeed USB 5Gbps upstream, 4xSuperSpeed USB 5Gbps downstream; P2725H	Tủ đo lường 110kV B-11DGI S004d; Hệ thống SCADA B-11DGI S004e		Cái	2			
67	Máy tính để bàn	Dell Tower ECT1250; CPU Intel Core Ultra 5-225 (20MB; Up to 4.9GHz); RAM 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB), SSD 512GB M.2 PCIe NVMe; VGA Intel Graphics; Wi-Fi; Bluetooth; OS Windows 11	Tủ đo lường 110kV B-11DGI S004d; Hệ thống SCADA B-11DGI S004e		Cái	2			
68	Mảng xông quang	4FO FTTH; vỏ nhựa	Trạm mạng Tuyến cáp quang		Cái	50			
69	Mô đun AI	6ES7 331-1KF02-0AB0	Tủ PLC D03-PLC001		Cái	2			
70	Mô đun AI	CC-PAIX01; 180mA; 24VDC; 16 kênh	Tủ DCS A-081-IP0001		Cái	2			
71	Mô đun AO	CC-PAOX01; 480mA; 24VDC; 16 kênh	Tủ DCS A-081-IP0002		Cái	2			
72	Mô đun DI	CC-PDIH01 51405041-175	Tủ DCS A16-DC002		Cái	1			
73	Mô đun DO	CC-PDOB01; 80mA; 24VDC	Tủ DCS A-081-IP0003		Cái	1			
74	Mô đun điều khiển	6ES7 315-2AH14-0AB0	Tủ PLC D05		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
75	Mô đun nguồn	51198685-100 power Supply, Series CSPS5710-2-LF, 100-240VAC; 10A, 24-26VDC, 20A	Tủ DCS B-013-IP0131; A-101-DC0001		Cái	2			
76	Mô đun truyền thông	6ES7 153-1AA03-0XB0	Tủ PLC D03-PLC002,3		Cái	3			
77	Mô đun truyền thông	6GK7 242-5DX30-0XE0	Tủ PLC mô đun A-18YH1S007; Bộ đo oxy, tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện		Cái	3			
78	Mô đun truyền thông	6GK7 343-1EX30-0XE0	Tủ PLC TK-PLC-#1 phòng điều khiển trung tâm		Cái	1			
79	Ổ cứng	15K HDD v6, 900GB SAS, ST900MP0006	Tủ mạng D-27DX1S001		Cái	4			
80	Ổ cứng	AL14SXB60ENY; 600GB; SAS 12Gbps 15K	Tủ mạng A-14DX2S001		Cái	4			
81	Ổ cứng HDD	3.5inch; 6TB; SATA 3; Tốc độ chuẩn kết nối: 6 Gb/s; Tốc độ ghi dữ liệu: 195MB/s; Tốc độ vòng quay: 5900rpm/s; ST6000VX0023	Lắp đặt bổ sung camera cho các khu vực C01		Cái	0			
82	Pin C300	TDI P/N 143553, 3.6V, 2200mAh	B-011-IP0101, B-011-IP0111, B-012-IP0121, B-013-IP0131		Cái	4			
83	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện từ	FEP631.Y0.S1.0150.D2.R2.B.1.S.0.A.70.A.2.G0.A-DR0.DS0.C0...CMA.CRP.J6...K0.M5.MS0.CR0.SMA.NC1.NFS.RCD.SC0.TC.TK1.TV2.V0	Bơm kiểm sau cô đặc A-15YH1S054b		Cái	1			
84	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện từ	FEP631.Y0.S1.0200.D2.T1.B.1.D.0.A.70.A.2.G0.A-DR0.DS0.C0...CMA.CRP..J6.CWY.K0.M5.MS0CR0.SMA.NC1.NFS.RCD.SC0.TC.TK1.TV2.V0	Bơm dung dịch qua trao đổi nhiệt cấp 2,3 A-12YH1S013b		Cái	1			
85	Phụ tùng đo mức	VEGAKON66.XG3VMR; 220VAC; L1=1500mm; L2=300mm; L3=1200mm	ĐO mức hồ nước thải C07		Cái	1			
86	Phụ tùng đo mức kiểu radar	VEGAPULS 6X; tín hiệu đầu ra: 4-20 mA/HART; lắp đặt kiểu mặt bích: EN1092-1, DN150 PN16, with raised face, Form B1/316/316L; PS6X.2SWFSFXAWAMXHXXXXXXX X	Bồn rửa 3 và rửa 2 A-08YH1S005; A-08YH1S006; Bồn huyền phù A-04YH1S005a,b; Bồn kiểm A-03YH1S003a; Bồn bã lọc A-11YH1S006a,b		Cái	7			
87	Ram máy tính	32GB; S26361-F4026-L232; Sử dụng cho máy chủ Fujitsu ServerRX2520 M4	Tủ mạng D-27DX1S001		Cái	3			
88	USB	1TB; 1050MB/s; TS1TESD310	Lắp đặt bổ sung camera cho các khu vực C01		Cái	0			
89	Van điện từ	2V025-08; 220VAC	Thiết bị đo độ mài mòn Alumin D-27YH1S013		Cái	1			
90	Van điện từ	2W-200-20; 220VAC	Máy nghiền bi A-04YH1S001a		Cái	2			
91	Van điện từ	4M210-8; 220VAC	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
92	Van điện từ	4V210-08; 0.15-0.8MPa; bao gồm 01 cuộn coil AC220V, đầu bịt tiêu âm, chống bụi cho van	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003A, B		Cái	6			
93	Van điện từ	4V210-08; 220VAC	Lọc bụi túi A-01F1S001a,b; A-04F1S004a,b,c		Cái	36			
94	Van điện từ	4V210-08; 24VDC	Bơm tro B-03R2S001c,d		Cái	6			
95	Van điện từ	4V410-15; 24VDC	Bơm tro B-03R2S001c,d		Cái	2			
96	Van điện từ	4WE10D31B/CG24N9Z5L	Lò sinh khí		Cái	8			
97	Van điện từ	Bao gồm thân van: 7121KKBG2GV00 kèm cuộn hút: E121K0402; 20bar, 220V/50Hz; cửa van Ø1.5mm; Ren G1/8	Mô dốt A-18YH1S007; A-18YH1S010		Cái	4			
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

SHH-2

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 7: Vật tư điện các loại	Đơn hàng mua sắm 7: Vật tư điện các loại	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư								
1	Biến áp cách ly	380V/48V-110V-220V; 220VA	Palang điện		Cái	6			
2	Biến áp cách ly	Điện áp vào: 220, 380 VAC, Điện áp ra: 220 VAC, Công suất: 250VA	Máy đóng bao A-19YH1S013C, D		Cái	2			
3	Biến áp cách ly	Điện áp vào: 220, 380 VAC, Điện áp ra: 220VAC, Công suất: 100VA	Máy đóng bao A-19YH1S013A, B		Cái	2			
4	Biến dòng	LZZBJ9-10A1Q; 10kV; Tỉ số: 700/5A; 2 cuộn thứ cấp; Cuộn đo lường cấp chính xác 0.5 10VA; Cuộn bảo vệ 10P10 15VA	Đường dây trung thế NC.01.HT012		Cái	0			
5	Biến tần	ACS580-01-293A-4+J400; 380V; 160kW	Thay thế cho tủ điều khiển bơm nước thô P1		Cái	1			
6	Biến tần	M300-022 00075A; 200-240V; 1.5kW; Lắp đặt đồng bộ với máy nghiền mịn Model Pulverisette 9 serial máy: 09.5000/03062	Máy nghiền chân đông kin MMTB19		Cái	1			
7	Biến tần	VACON0100-3L-0016-5+FBIE; 380VAC; 7.5kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-10-S010A-BPG-1; Tủ biến tần A-15-S055A-GGD-1		Cái	2			
8	Biến tần	VACON0100-3L-0023-5+SRBT; 380VAC; 11kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-05-S013C-BPG-1		Cái	1			
9	Biến tần	VACON0100-3L-0205-5+IP00; 380VAC; 110kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-13-S022A-GGD-1		Cái	1			
10	Biến tần	VACON0100-3L-0310-5+IP00+EMC2; 380VAC; 160KW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-15-S057A-GGD-1		Cái	1			
11	Bình điện	12V; 150Ah; bình nước	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03/04		Cái	4			
12	Bình điện	12V; 90Ah; bình khô	Xe xúc bánh xích HYUNDAI I40LC-9S số 01/02; xe nâng Lonking FD20 02/04		Cái	6			
13	Bơm	CJ 2424; 94V-0	Khu vực B-03		Cái	1			
14	Bóng đèn led	10W; 220VAC; LN12	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Cái	40			
15	Bóng đèn led	A125; E27; 40W; 220-240V/50-60Hz	Sửa chữa điện phòng giao ca		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
16	Bóng đèn led	D CP06L; 50W; 220VAC/50Hz	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Cái	10			
17	Bóng đèn led	Loại thả trần; 200x1200mm; 45W; bao gồm cáp treo	Tủ phân phối điện cho thiết bị chiếu sáng C-01DD1S008a, C-08DD1S012, D-01DD1S003, D-04DD1S007, D-17DD1S026		Cái	100			
18	Bóng đèn led	TR120NBI/50W; 220V; 50W; E27	HTCSA-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	50			
19	Bóng đèn led bán nguyệt	1m2; 50W; 220VAC	Thay bóng chiếu sáng phòng điện động lực, phòng điều khiển trung tâm		Cái	4			
20	Bóng đèn led bulb trụ	TR100N1/30W; 6500K; E27; 220V	Thay đèn chiếu sáng bảng tài dài NC.03.BC01; Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Cái	110			
21	Bóng đèn led bulb trụ	TR135N1/60W 6500K; E27; 220V 18W; 170-250V/50-60Hz; T8 ĐM 120/18W	Chiếu sáng C01		Cái	50			
22	Bóng đèn led tuýp		Thay thế đèn chiếu sáng bị hỏng		Cái	30			
23	Bóng đèn led trụ tròn	30W; 220V; E27; ánh sáng vàng	Hệ thống chiếu sáng phân xưởng		Cái	15			
24	Bóng đèn led trụ tròn	65W; 220V; E27; ánh sáng vàng	Hệ thống chiếu sáng phân xưởng		Cái	15			
25	Bộ bảo vệ quá tải	JDL-100 (99.9A); Control voltage: AC 48V-110V; Current: 0.8-99.9A; Time: 0.1-10sec	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a, BKHu vực B-01Pa lạng điện B-03R1S004a		Cái	4			
26	Bộ bóng đèn led	150W; 220VAC; CP06/150W	Thay bóng led khu vực xưởng tuyến, kho quảng tính, sáng rung, nhà pha keo tu, trạm bơm, trạm cân 120t; Sửa chữa điện chiếu sáng tháp làm mát D-05; D-07; HTCSA-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	69			
27	Bộ bóng đèn led	200W; 220VAC; CP06/200W	Hệ thống chiếu sáng D27		Cái	3			
28	Bộ bóng đèn led	250W; 220VAC; CP07/250W	Sửa chữa chiếu sáng công bảo vệ ra trạm cân 120t		Cái	38			
29	Bộ bóng đèn led	DCSD02L/120W	Chiếu sáng công cộng PD2 C-08DD1S012; Chiếu sáng công cộng PD1 A-01DD1S006a; Chiếu sáng công cộng PD5 A-18DD1S007a		Cái	30			
30	Bộ chuyển đổi tín hiệu	MINI MCR-SL-R-UI; tín hiệu đầu vào: 0-100kΩ; tín hiệu đầu ra: 0(4)-20mA, 0(1)-5V, 0-10V; nguồn cấp: 24VDC	Thay thế bộ chuyển đổi tín hiệu từ nguồn Sáng quay đánh toi SC101-104		Cái	4			
31	Bộ lưu điện	C2K-LCD; 2kVA/1.8kW; bao gồm Pin	Thay thế cho tủ điều khiển bơm nước thô P1		Cái	1			
32	Bộ sạc	HD22020-3; input 380-400VAC 15A; output 220VDC; 20A	Hệ thống điện một chiều B-11DG1S003b		Bộ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
33	Bộ sạc	TB22010; input: 380VAC; output: 220VDC	Phòng ốc quy PD2 D-13DGI S002; Phòng ốc quy PD5 D-15DGI S002		Bộ	4			
34	Bộ sấy động cơ	Dạng dây quấn, 4 sợi: 2200x30mm, 260W, 220V	Bảo dưỡng động cơ bơm huyền phù A-04YH1S006a,b		Cái	4			
35	Cầu chì	10x38mm; 2A; Kèm đế RT18-32	Thay cầu chì mạch điều khiển		Cái	20			
36	Cầu chì	10x38mm; 5A; Kèm đế RT18-32	Thay cầu chì mạch điều khiển		Cái	20			
37	Cầu chì	12V; 30A; dạng hộp ngắn	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
38	Cầu chì	12V; 40A; dạng hộp ngắn	Xe ISUZU KV600		Cái	2			
39	Cầu chì	12V; 60A; dạng hộp ngắn	Xe ISUZU KV600		Cái	2			
40	Cầu chì	LS501; 10.3x38; 32A; bao gồm đế	Mô đốt A-18YH1S010; A-18YH1S007		Cái	2			
41	Cầu chì trung thế	CFL-7.2/100; 7.2kV-100A-63kV, KT thân 76x292mm	Thay cầu chì tủ máy cắt bơm tuần hoàn PU201-202		Cái	3			
42	Cầu đầu	PT2.5-Twin; kèm nhãn đánh dấu 1-30	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01-31		Cái	40			
43	Cầu đầu	TB-1503	Cầu đầu dây tin hiệu nhiệt độ quạt khí		Cái	2			
44	Cầu đầu	URTK-6S	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01-31		Cái	60			
45	Công tắc chống lệch	KPT1-20-35; 3A; 380V; INO+INC	Bảng tải quang A-01YH1S006		Cái	6			
46	Công tắc hành trình	HY-M904; 6A 250VAC	Sửa chữa cầu trục kho sửa chữa, cầu trục trạm bơm công nghệ		Cái	8			
47	Công tắc hành trình	LX10-12; 400VAC; 10A	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b Khu vực B-01Pa lắng điện B-03R1S004a		Cái	6			
48	Công tắc hành trình	LX19-111; AC 380V; DC220V; 5A	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001		Cái	4			
49	Công tắc hành trình	LX3-11H; 380VAC/5A; 220V/5A	Pa lắng điện A-15YH1S015a,b,c; D-05S1S008; A-14YH2S017; A-14YH2S018c,d		Cái	7			
50	Công tắc hành trình	LX3-11H; 380VAC/5A; 220V/5A; Bao gồm quá tải	Sửa chữa cầu trục kho sửa chữa, cầu trục trạm bơm công nghệ		Cái	2			
51	Công tắc tơ	32A; 3P; INO+INC; cuộn hút 24VDC; LC1D32BD	Tủ điều khiển bể lắng mầm tinh A-13YH2S001a,b		Cái	8			
52	Công tắc tơ	95A; 3P; INO+INC; cuộn hút 380VAC; CJX2-9511	Cầu trục B-02R1S012a		Cái	3			
53	Công tắc tơ	A145-30-11; Ue=660-690v; Ui=1000v; Ith=250A, Ucuộn hút=220V; Bao gồm 2 tiếp điểm phụ CAL18-11, Ui=690V, Ith=16A	Thay công tắc tơ tủ biến tần băng tải NC.03.BC02		Cái	1			
54	Công tắc tơ	HGC-9; 3P; 9A; cuộn hút 220VAC 50/60Hz; INO+INC	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	4			
55	Công tắc tơ	LC1D09BD; 3P; 9A; INO+INC; điện áp cuộn hút 24VDC; Bao gồm tiếp điểm phụ	Máy đóng bao A-19YH1S013A, B, C, D		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
56	Công tắc tơ	LC1D09M7; 9A/440V; 2NC+2NO; coil 220VAC	Thay công tắc tơ nguồn quạt làm mát máy rửa cánh vuông NC.01.EV01-04		Cái	4			
57	Công tắc tơ	LC1D1210; 3P; 25A; 1NO+1NC; điện áp cuộn hút 24VDC; Bao gồm tiếp điểm phụ	Tủ điện khu vực D-11		Cái	6			
58	Công tắc tơ	LC1D12Q7; 12A; 1NO+1NC; 380V; Bao gồm tiếp điểm phụ	Máy đóng bao A-19YH1S013A, B, C, D		Cái	4			
59	Công tắc tơ	NC2-115/Coil 380VAC	Cầu trục B-02R1S012a		Cái	4			
60	Chổi than	4P-50A; 660V	Thay thế chổi than bề cổ đặc TH101; Th201		Cái	2			
61	Chổi than	J201; 32x60x12mm	Cầu trục B-02R1S012a		Cái	12			
62	Chống sét lan truyền	20kA; 1P+N; EZ9L33620	Đường dây trung thế NC.01.HT012		Cái	0			
63	Domino	20A; 20P; HYT-2020	Sửa chữa hệ thống điện máy tiện ngang D-17J1S010; D-17J1S011a, b; D-17J1S012a, b, c.		Cái	12			
64	Domino	300A; 3P; HYT-3003	Tủ biến tần A-13-S022A-GGD-1		Cái	1			
65	Domino	60A; 4P; HYT-604	Sửa chữa hệ thống điện máy tiện ngang D-17J1S010; Cầu trục 2 dầm D-17J1S001		Cái	8			
66	Domino chặn 2 đầu	JEW 35	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01-31		Cái	20			
67	Đầu cáp hạ thế	0.6/1kV TTE-HST-005	Bảng tải quang A-01YH1S004		Cái	4			
68	Đầu cáp hạ thế	0.6/1kV TTE-HST-4x2.5/50	Tủ điện hạ thế A-15DD1S003.01-19; A-16DD1S003(a-i); D-01DD1S001; D-05DD1S001(a-g)		Cái	10			
69	Đầu cáp trung thế	MHO 24kV 3C-150/300 SQMM OD	Đường dây trung thế NC.01.HT012		Bộ	0			
70	Đầu cos bích	SC10-6; vật liệu đồng	Tháp làm mát D-09S1S006A, B		Cái	8			
71	Đầu cos bích	SC10-8; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001		Cái	50			
72	Đầu cos bích	SC120-12; vật liệu đồng	Tủ biến tần A-13-S022A-GGD-1		Cái	9			
73	Đầu cos bích	SC150-14; vật liệu đồng	Tủ biến tần A-15-S057A-GGD-1; Tủ khởi động mềm A-10-S013A-GGD-1; Tủ khởi động mềm A-10-S013b-GGD-1		Cái	45			
74	Đầu cos bích	SC150-16; vật liệu đồng	Thay thế cho tủ điều khiển bơm nước thô P1		Cái	12			
75	Đầu cos bích	SC-16; vật liệu đồng	Công cụ dung cụ		Cái	10			
76	Đầu cos bích	SC16-10; vật liệu đồng	Sửa chữa các động cơ điện tại phân xưởng		Cái	30			
77	Đầu cos bích	SC16-8; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống điện Cầu trục 2 dầm D-17J1S001; Vít cáo liệu A-18YH1S005		Cái	52			
78	Đầu cos bích	SC185-12; vật liệu đồng	Bảng tải quang A-01YH1S004		Cái	16			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
101	Đèn báo	XA2EVM5LC; Ø22mm; 220-240VAC; màu vàng	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31		Cái	2			
102	Đèn chống cháy nổ gắn trần dui E27	VOCN200E27; Ø200x350x200mm; IP67; lắp ngoài trời	Sửa chữa điện chiếu sáng băng tải NC.02.BC301; NC.01.BC01		Cái	36			
103	Đèn led cao áp chiếu pha	1000W/270VAC; quang thông 84.000lm; 6500K	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực E-01		Cái	6			
104	Đèn led highbay	HB08 255/100W; 220V	Khu vực B-02		Cái	10			
105	Đồng hồ đa năng	Elite 440; tần số 50/60Hz ± 5%; Tín hiệu dòng 1-5A; tín hiệu điện áp 57.7-240VAC; Nguồn cấp 80-300V AC/DC 8VA, 4W	Tủ phân phối điện cao áp D-12DGI5001.01~27		Cái	10			
106	Đồng hồ đo điện áp	6L2; Dải đo 0-500V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
107	Đồng hồ đo điện áp	96x96mm; dải đo 0-1kV; VA01; cấp chính xác 2.5	Thay đồng hồ tủ tụ bù băng tải BC01		Cái	1			
108	Đồng hồ hiển thị dòng điện	96x96mm; dải đo 0-100A; VA01; cấp chính xác 2.5	Tủ đầu vào tháp t2 băng tải NC.03.BC02		Cái	6			
109	Đồng hồ hiển thị dòng điện	96x96mm; dải đo 0-200A; VA01; cấp chính xác 2.5	Thay đồng hồ tủ biến tần băng tải BC01		Cái	3			
110	Gối đỡ cách điện thanh cái	Ø85x105x165x140mm; thanh đồng; dùng cho cấp điện áp 6kv; vật liệu epoxy đúc nguyên khối	Sửa chữa tủ máy cắt bơm tuần hoàn NC.01.PU202		Cái	6			
111	Giàn lạnh điều hòa	MDVFA-96CRDNI, 380VAC, Công suất 96.000BTU	Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTH.T.04		Cái	4			
112	Giàn nóng điều hòa	MDVOUC-96CDNI-R, 380VAC, Công suất 96.000BTU	Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTH.T.04		Cái	4			
113	Hộp đấu nối	SG-TB-10PT; kèm theo vít chân đế, 2 ốc siết cáp PG	Thay hộp đấu nối BC01		Cái	34			
114	Hộp đấu nối	SG-TB-12PT; kèm theo vít chân đế, 4 ốc siết cáp PG	Thay hộp đấu nối BC01		Cái	45			
115	Hộp đấu nối	SG-TB-24PT; kèm theo vít chân đế, 4 ốc siết cáp PG	Thay hộp đấu nối BC01		Cái	12			
116	Hộp giặt dây	G D-04; U:12; 24; 36 VDC; I: 5; 0.5; 0.2 A; IP65	Băng tải số 7,8 B-02R1S007, S008		Cái	2			
117	Hộp nối ray điện	314x271x98x45mm; nối thanh ray điện 30x45x6000mm; 500A	Thay thế Hộp nối ray điện máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	10			
118	Kẹp dùng	ABC 2x25mm	Sửa chữa chiếu sáng công cộng bảo vệ ra trạm cần 120t		Cái	38			
119	Kẹp nối cáp	IPC35-95; bu lông M8	Sửa chữa chiếu sáng công cộng bảo vệ ra trạm cần 120t		Cái	38			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
120	Khởi động mềm	MCD60527BTSS2X00CV2; 380VAC; 250kW; 527A	Tủ khởi động mềm A-10-S013A-GGD-1; Tủ khởi động mềm A-10-S013b-GGD-1		Cái	2			
121	Khởi động mềm	PSS50/85-690L, Ue=360-690V; Ie=50A; Ua=220-240AC, 50HZ	Tủ nguồn DK bảng tải NC.01.BC201~301		Cái	2			
122	Máy biến áp	380V/110VDC; 5kVA; chỉnh lưu AC ra DC	Thay nam châm bảng tải NC.01.BC101		Cái	1			
123	Máy biến áp	660/220V; 1kVA; 3P	Thay máy biến áp cấp nguồn điều khiển NC.01.CF02~04		Cái	3			
124	Máy biến áp	660/380V; 1kVA; 3P	Thay máy biến áp nguồn quạt làm mát NC.01.CF02~04		Cái	3			
125	Máy biến áp đối xứng	In 220VAC; Out 15V-0-15V; 1A	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cái	4			
126	Máy cắt	CEMCS-12/630-20; 630A; nguồn cấp điều khiển: 220VDC	Tủ tụ bù trung thế D-12DG1S002(a-b)		Cái	1			
127	Máy cắt	MVS208H3NW2AH-OF; 3P; 800A Schneider Type: CVX7/72788; Ref: CVX7/061303/00070; Ur = 7,2Kv; Ie=400A; f=50/60Hz; Ibb=25KA; điện áp điều khiển 110-250VDC 110-240VAC; kèm chân để di chuyển	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31		Cái	2			
128	Máy cắt		Thay thế máy cắt bơm tuần hoàn NC.01.PU202		Cái	1			
129	Máy lạnh tủ đứng	CS-C45FFH (5.0HP); 3P; 380-415V; 50Hz	Thay máy lạnh tủ đứng phòng điện động lực thấp T1; trạm bơm nước công nghệ		Cái	2			
130	MCB	1P; 10A; 6kA; A9F74110	Sửa chữa điện chiếu sáng bảng tải NC.02.BC301		Cái	36			
131	MCB	2P; 10A; 6kA; A9K27210	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31		Cái	5			
132	MCB	2P; 220VAC; 6A; A9F74206	Thay MCB nguồn điều khiển máy máy rửa cánh vuông NC.01.EV01~04		Cái	4			
133	MCB	3P; 10A; 4.5kA; EZ9F34310	Quạt làm mát động cơ bơm A-13YH1S009a~f		Cái	10			
134	MCB	3P; 400V; 6A; 6kA; A9F74306	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31		Cái	2			
135	MCB	3P; 500VAC; 63A; 10kA; A9F84363	Sửa chữa tủ điện chạy thử động cơ		Cái	2			
136	MCB	4P; 32A; 6kA; A9F74432	Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTH.T.04		Cái	4			
137	MCB	GV2ME08; 2.5-4A; kèm tiếp điểm phụ	Thay MCB cấp nguồn quạt làm mát máy rửa cánh vuông NC.01.EV01~04		Cái	4			
138	MCB	RKP 3A; 1P+N; 30mA; 4.5kA	Bảng tải A-18YH1S003		Cái	2			
139	MCCB	ABB SACE Tmax 100A; 3P; 690V	Thay MCCB tủ phân phối bảng tải NC.03.BC02		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
140	MCCB	ABB SACE Tmax 10A; 3P; 690V	Thay MCCB tủ phân phối bảng tải NC.03.BC02		Cái	1			
141	MCCB	ABB SACE Tmax 125A; 3P; 690V	Thay MCCB tủ biến tần bảng tải NC.03.BC02		Cái	1			
142	MCCB	ABB SACE Tmax 16A; 3P; 690V	Thay MCCB tủ phân phối bảng tải NC.03.BC02		Cái	1			
143	MCCB	ABB SACE Tmax 200A; 3P; 690V	Thay MCCB tủ phân phối bảng tải NC.03.BC02		Cái	1			
144	MCCB	ABB SACE Tmax 25A; 3P; 690V	Thay MCCB tủ phân phối bảng tải NC.03.BC02		Cái	1			
145	MCCB	ABN53c; 40A; 3P; 18kA	Bảng tải A-18YHIS003		Cái	1			
146	Móc treo cáp	ABC 4x25	Sửa chữa chiếu sáng công bảo vệ ra trạm cân 120t		Cái	38			
147	Mô đun mở rộng	VW3A3203; Lắp đặt cho biến tần Easy Alivar 610	Sửa chữa tủ biến tần thu hồi kiểm E-01S6S002a		Cái	1			
148	Mô đun truyền thông	ACE949-2; 51313506FA-01	Thay mô đun truyền thông bơm tuần hoàn PU201-03		Cái	6			
149	Nút nhấn	XA2EA31; INO; Ø22mm; màu xanh	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01-31		Cái	2			
150	Nút nhấn	XA2EA41; INO+INC; Ø22mm; màu đỏ	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01-31		Cái	2			
151	Nút nhấn	XA2EA51; Ø22mm; INO+INC; màu vàng	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01-31		Cái	2			
152	Nút nhấn	XA2ES542; Ø22mm; INO+INC	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01-31		Cái	2			
153	Nhãn tên cho nút nhấn	Ø22mm	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01-31; Tủ điện hạ thế B-12DDIS003 a1-a3.b1-b10		Cái	63			
154	Ổ cắm	3D33N; loại 3 chấu	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cái	0			
155	Ổ cắm công nghiệp	3P; 16A; MPE-IP67; MPN-2132	Công cụ dụng cụ		Cái	0			
156	Ổ cắm điện	Loại cài thanh ray 35mm, AC30-103	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cái	0			
157	Pin	Lithium; 60V; 100Ah	Thay bình điện cho xe điện XDTK-01		Cái	1			
158	Rơ le	JD1329 3735080-L20PA; 12V; 30A	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
159	Rơ le	JD1329 3735080-L20PA; 12V; 40A	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
160	Rơ le	JD1329 3735080-L20PA; 12V; 50A	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
161	Rơ le	JD1329 3735080-L20PA; 12V; 60A	Xe ISUZU KV600		Cái	2			
162	Rơ le bán dẫn	GTJ48-20A	Lò sấy D-27YHIS009b		Cái	1			
163	Rơ le bảo vệ	P5F30-EACB-GABAA-BAEA; Nguồn: 60-250VDC/100-230VAC; Nguồn input: 220VDC; CT/VT: In 1/5A; Vn=50-130V; S. Giao thức truyền thông: IEC 61850, DNP3 serial and Ethernet, Modbus slave and Master	Đường dây trung thế NC.01.HT012		Cái	2			

11/01/2024 14:11

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
164	Rơ le bảo vệ	VR-H4116; 24VDC	Mô đốt A-18YHIS010; A-18YHIS007		Cái	2			
165	Rơ le nhiệt	HGT-40K; 3P; 6A; INO+INC	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	2			
166	Rơ le trung gian	MY4N-GS-R AC220/240; 5A; 14 chân; kèm chân đế	Bảng tải A-18YHIS003; Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31		Cái	6			
167	Rơ le trung gian	MY4SN; điện áp cuộn hút: 48VAC, 4 NO+4NC, kèm chân đế	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	16			
168	Rơ le trung gian	RXM2LB2B7; 24VAC; 6A; 8 chân; bao gồm chân đế	Máy đóng bao A-19YHIS013A, B, C, D		Cái	44			
169	Rơ le trung gian	RXM4LB2BD; 24VDC; 3A/250VAC; bao gồm chân đế	Bơm nước thô P3, P4		Cái	7			
170	Sạc pin lithium	60V; 5A	Thay xạc cho xe điện XĐTK-01		Cái	1			
171	Tay cầm điều khiển pa lăng	H06ECCA; 6 nút nhấn + 1 E-Stop; 6A; 250VAC	Pa lăng điện A-18YHIS013; A-19YHIS009		Cái	1			
172	Tay lấy điện	MS-CL-004-200; 200A, bao gồm bộ giá cố định + lò xo + tay đỡ	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	3			
173	Tay lấy điện (Chổi than liền giá đỡ)	SDHJ-II500A	Máy rải liệu A-01YHIS002		Cái	2			
174	Tay lấy điện (chổi than liền giá đỡ)	SDHJ-III 500A	Thay tay lấy điện động lực máy dỡ liệu A-01YHIS001		Cái	16			
175	Tay trang điều khiển	QT5-400/953; bao gồm: cơ cấu di chuyển 4 hướng+2 hướng, 4 cấp tốc độ	Cổng trục B-02RIS011b		Cái	2			
176	Tủ điện	1800x600x450x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 MCCB ISDA066514R1 3P 40A 10kA; 05 MCCB ISDA066511R1 3P 20A 10kA; 01 Chống sét lan truyền A9L15688 3P+N 400V 40kA; 1 thanh cái đồng 5x60x4000mm; 1 đồng hồ 0-400V; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ phân phối nguồn B-14DDIS001		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
177	Tủ điện	1800x800x500x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 MCCB 1SDA06651R1 3P 200A; 01 công tắc tơ 1SFL491074R8811 90kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt 1SAZ421201R1005 dài 130- 175A; 05 MCCB 1SDA066511R1 3P 20A 10kA; 01 công tắc tơ 1SBL901074R8010 4kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt 1SAZ211201R2023 dài 1-1.4A; 01 MCCB 1SDA066514R1 3P 40A; 01 MCCB 1SDA066518R1 3P 80A; 01 biến dòng 200/502; cầu đấu HYT-2003; 03 cầu đấu HYT-1503; 06 cầu đấu HYT- 303; 02 cầu đấu HYT-603; 01 thanh cái đồng 5x60x4000mm; 01 đồng hồ 0-400V; 01 đồng hồ MT4W-AA-40 96x48mm ngõ vào 0-5A, ngõ ra 4-20mA, nguồn cấp 220VAC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện hạ thế C-07DD1S001c		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
178	Tủ điện	1800x800x500x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 MCCB 1SDA066561R1 3P 400A; 01 bộ chuyển đổi nguồn 1SCA022772R6510 3P 160A; 01 MCCB 1SDA066551R1 3P 200A; 01 công tắc tơ 1SFL491074R8811 90kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt 1SAZ421201R1005 dài 130-175A; 05 MCCB 1SDA066511R1 3P 20A; 01 công tắc tơ 1SBL901074R8010 4kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt 1SAZ211201R2023 dài 1-1.4A; 01 MCCB 1SDA066514R1 3P 40A; 01 MCCB 1SDA066518R1 3P 80A; 01 biến dòng 200/502; Cầu đấu HYT-2003; 03 Cầu đấu HYT-1503; 06 Cầu đấu HYT-303; 02 Cầu đấu HYT-60; 01 Chồng sét lan truyền A9L15688 3P+N 400V 40KA; 1 thanh cái đồng 5x60x4000mm; 01 đồng hồ 0-400V; 01 đồng hồ MT4W-AA-40 96x48mm ngõ vào 0-5A, ngõ ra 4-20mA, nguồn cấp 220VAC; 05 đèn báo 220VAC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...dầu nói hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện hạ thế C-07DDIS001b		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
179	Tủ điện	1800x800x500x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 MCCB ISDA066561R1 3P 400A; 01 MCCB ISDA066551R1 3P 200A; 01 công tắc tơ ISFL491074R8811 90kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt ISAZ421201R1005 dài 130-175A; 02 MCCB ISDA066511R1 3P 20A; 01 công tắc tơ ISBL901074R8010 4kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt ISAZ211201R2023 dài 1-1.4A; 02 MCCB ISDA066514R1 3P 40A; 02 MCCB ISDA068768R1 3P 63A; 01 MCCB ISDA066553R1 3P 250A; 01 cái biến dòng 200/502; Cầu đấu HYT-2003; 03 Cầu đấu HYT-1503, 150A, 3P; 06 Cầu đấu HYT-303; 02 Cầu đấu HYT-603; 01 Chồng sét lan truyền A9L15688 3P+N 400V 40KA; 1 thanh cái đồng 5x60x4000mm; 1 đồng hồ 0-400V; 1 đồng hồ MT4W-AA-40 96x48mm ngõ vào 0-5A, ngõ ra 4-20mA, nguồn cấp 220VAC; 05 đèn báo 220VAC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện, ...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện hạ thế C-07DD1S001a		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
180	Tủ điện	1800x800x500x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 MCCB ISDA066561R1 3P 400A; 01 MCCB ISDA066551R1 3P 200A; 01 công tắc tơ ISFL491074R8811 90kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt ISAZ421201R1005 dài 130-175A; 05 MCCB ISDA066511R1 3P 20A; 01 công tắc tơ ISBL901074R8010 4kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO, 2NC, rơ le nhiệt ISAZ211201R2023 dài 1-1.4A; 02 MCCB ISDA066514R1 3P 40A; 02 MCCB ISDA068768R1 3P 63A; 01 MCCB ISDA066553R1 3P 250A; 01 biến dòng 200/502; Cầu đấu HYT-2003; 03 Cầu đấu HYT-1503; 06 Cầu đấu HYT-303; 02 Cầu đấu HYT-603; 01 Chồng sét lan truyền A9L15688 3P+N 400V 40KA; 1 thanh cái đồng 5x60x4000mm; 1 đồng hồ 0-400V; 1 đồng hồ MT4W-AA-40 96x48mm ngõ vào 0-5A, ngõ ra 4-20mA, nguồn cấp 220VAC; 05 đèn báo 220VAC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện hạ thế C-07DD1S001d		Tủ	1			

11/2023

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
181	Tủ điện	1900x800x600x1.5mm; sơn tĩnh điện; Bao gồm: 01 khởi động mềm MCD5-0215B-T5-G2X-00-CV1; 01 công tắc tơ S-N220, 250A, 2NO+2NC, cuộn hút 220VAC; 01 ampe kế BE-96-400/5A 96x96mm; 01 Von kế 500VAC, 96x96mm; 01 nút dừng khẩn cấp Ø22 XA2ES642; 01 công tắc xoay 3 vị trí Ø22 XA2ES642; 01 nút nhấn Ø22mm, INO+INC (màu đỏ); 1 nút nhấn Ø22mm, INO + INC (màu xanh); 01 nút nhấn Ø22mm, INO + INC (màu vàng); 01 đèn báo AD58B-22; 220VAC (màu xanh); 01 đèn báo AD58B-22; 220VAC (màu đỏ); 01 cầu chì kèm chân đế Ø10x38mm, 6A; 01 rơ le trung gian loại 8 chân 220VAC; thanh cái đồng 5x40x3000mm; 6 sứ đỡ SM51; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,....đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bảng tài quặng A-01YHIS004		Tủ	1			
182	Tủ điện	200x200x100x1mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; Bao gồm 02 MCB A9F74116 1P 16A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,....đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Tủ	18			
183	Tủ điện	2200x1000x650x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cửa; Bao gồm 02 MCCB 1SDA066563R1, 3P, 400A; 01 MCB A9F84206, 2P, 6A; 02 Công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 220VAC; 04 đèn báo màu xanh XB7EV03MP; 03 đèn báo màu đỏ XB7EV04MP; 02 nút nhấn XA2EA31; 02 nút nhấn XA2EA42; 66 mét cáp hàn 150mm2; 02 Khởi động mềm MCD60527BTSS2X00CV2; 10 rơ le trung gian MY4N-GS AC220/240, kèm đế; 02 Đồng hồ PM2000 96x96mm; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,....đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện hạ thế B-13DD1S003(a3)		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
191	Tủ điện	400x300x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh inox; bao gồm: 01 công tắc xoay 3 vị trí; 02 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện tháp làm mát D-05S1S006a,b; D-07S1S009a,b,c,d		Tủ	6			
192	Tủ điện	400x300x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh inox; bao gồm: 01 đồng hồ đo dòng điện 150A; 01 công tắc xoay 3 vị trí; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện bơm A-11YH1S007		Tủ	2			
193	Tủ điện	400x300x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh inox; bao gồm: 01 đồng hồ đo dòng điện 600A; 01 công tắc xoay 3 vị trí; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện bơm A-14YH2S012a,b,c		Tủ	3			
194	Tủ điện	400x300x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh inox; bao gồm: 01 đồng hồ đo dòng điện 800A; 01 nút dừng khẩn cấp; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện bơm A-11YH1S002a,b,c,d		Tủ	4			
195	Tủ điện	400x300x200x1.5mm; vật liệu SUS304; Bao gồm: 01 ELCB 3P 380VAC, 100A, 300 mA; 01 ELCB 2P, 50A, 30mA, BKW2503Y; 01 ổ cắm F4132-6F78: 16A-3P-230V-6H-IP67; 01 ổ cắm F2132-6: 16A-3P-230V-6H-IP67; 01 ổ cắm F324-6: 32A-4P-400V-6H-IP44; 01 ổ cắm F2242-6: 32A-4P-400V-6H-IP67; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Phục vụ công tác sửa chữa		Tủ	4			
196	Tủ điện	400x400x250x1mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm: 01 MCB 3P 50A; 01 MCB 2P 40A; 04 cái MCB 20A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay thế tủ điện nguồn chiếu sáng trạm điện hồ cầu tư		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
197	Tủ điện	400x400x250x1.5mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm: 01 MCCB 3P 70A; 01 MCB 2P 40A; 01 ổ cấp điện 3 lỗ đối 30A-220V; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay thế tủ điện nguồn sửa chữa xưởng tuyển		Tủ	3			
198	Tủ điện	400x500x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm: 01 đèn báo màu đỏ Ø22mm 220VAC; 01 đèn báo màu xanh Ø22mm 220VAC; 01 đèn báo màu vàng Ø22mm 220VAC; 01 công tắc xoay 2 vị trí Ø22mm, 1NO+1NC; 01 nút nhấn màu vàng Ø22mm, 2NO+1NC; 01 nút nhấn màu đỏ Ø22mm, 2NO+1NC; 01 MCB 3P 16A; 02 công tắc tơ LC1E1210M6, kèm tiếp điểm phụ LAEN11 1NO+1NC, 01 rơ le nhiệt LRE08, máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điều khiển cần gạt than băng tải cấp than 7		Tủ	3			
199	Tủ điện	400x500x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm: 02 đèn báo màu đỏ Ø22mm 220VAC; 01 đèn báo màu xanh Ø22mm 220VAC; 01 đèn báo màu vàng Ø22mm 220VAC; 02 công tắc xoay 2 vị trí Ø22mm, 1NO+1NC; 01 nút nhấn màu vàng Ø22mm, 2NO+1NC; 01 nút nhấn màu xanh Ø22mm, 2NO+1NC; 01 nút nhấn màu đỏ Ø22mm, 2NO+1NC; 01 MCB 3P 16A; 01 MCB 1P 3A; 02 công tắc tơ LC1E1210M6, kèm tiếp điểm phụ LAEN11 1NO+1NC, 01 rơ le nhiệt LRE08; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điều khiển van gió tổng dây lò 1-6, 7-12(2); Tủ điều khiển van gió đáy lò (12)		Tủ	3			

10/2/2017

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
200	Tủ điện	450x300x200x1.5mm; 2 lớp cửa; vật liệu SUS304; bao gồm 02 nút nhấn start chạy nhanh và chạy chậm); 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 2 vị trí; 03 đèn báo tín hiệu; có khoan sẵn 3 lỗ đi dây ở dưới đáy tủ D20mm; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tháp làm mát D-09 S1S006A, B		Tủ	2			
201	Tủ điện	450x300x200x1.5mm; 2 lớp cửa; vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm nút nhấn start, stop, công tắc 2 vị trí, đèn báo tín hiệu; có khoan sẵn 3 lỗ đi dây ở dưới đáy tủ D20mm; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Gầu nâng A-19YH1S001A, B; Vít cào liệu A-18YH1S005; Băng tải A-18YH1S004; A-19F1S001; A-19F1S003A, B		Tủ	7			
202	Tủ điện	450x300x200x1.5mm; 2 lớp cửa; vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm nút nhấn start, stop, công tắc 2 vị trí, đèn báo tín hiệu; đồng hồ hiển thị dòng điện 6L2-A, 0-250A (250/5A) 80x80mm; có khoan sẵn 3 lỗ đi dây ở dưới đáy tủ D25mm; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Quạt Roots A-18YH1S020A, B		Tủ	4			
203	Tủ điện	450x300x200x1.5mm; 2 lớp cửa; vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm nút nhấn start, stop, công tắc 2 vị trí, đèn báo tín hiệu; đồng hồ hiển thị dòng điện 6L2-A, 0-150A (150/5A) 80x80mm; có khoan sẵn 3 lỗ đi dây ở dưới đáy tủ D20mm; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Quạt Roots A-18YH1S012A, B, C		Tủ	3			
204	Tủ điện	500x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 MCB EZ9F34332 3P 32A; 01 công tắc tơ LC1D25M7 11kW cuộn hút 220VAC gắn kèm 2NO+2NC, rơ le nhiệt LRD21 dài 12-18A; 03 đồng hồ 0-400V; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện hạ thế B-02DD1S003(a-c) tủ bơm nước thoát		Tủ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
205	Tủ điện	500x400x250x1.5mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; Bao gồm 01 RCBO NXBLE-63 50A 3P+N; 01 MCCB 3P 50A; 01 MCB 2P 32A, 01 MCB 1P 32A; 01 ổ cấp điện 3 lỗ đối 10A-220V; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp tủ điện phục vụ sửa chữa đầu bảng tại NC.02.BC201		Tủ	1			
206	Tủ điện	600x300x400x1.5mm; Vật liệu Inox 304; bao gồm: 02 nút nhấn; 04 đèn báo; 02 công tắc xoay 3 vị trí; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bảng tải gầu A-02YH1S003a,b		Tủ	2			
207	Tủ điện	600x500x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa mặt kính; Bao gồm 02 MCB 10A 3P; 02 MCB 6A 2P; 04 công tắc tơ LC1E0901M5 9A INC 220V; 2 LRE08 (2.5-4A); 04 tiếp điểm phụ LAEN11N 1NO+1NC; 02 Công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33 (tự giữ) 2NO+2NO; 02 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21 (tự giữ), INC; 02 nút nhấn màu xanh; 02 nút nhấn màu đỏ; 02 nút nhấn màu vàng; 02 đèn báo màu xanh; 02 đèn báo màu vàng; 02 đèn báo màu đỏ; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điều khiển van xả xi lô sinh khí số 1		Tủ	1			
208	Tủ điện	800x600x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; Bao gồm 01 MCCB EZS100F4040 40A 4P; 12 MCB A9K24416 16A 4P; 02 thanh lược đồng 3P 63A - PT147-3P; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ nguồn van xả xi lô sinh khí số 1		Tủ	1			
209	Tủ điện	800x600x300x1.5mm; Vật liệu SUS304, 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 04 ổ cắm F435-6FC 63A 5P 400V, phích cắm đi kèm; 02 ổ cắm PKT32F423, 32A, 2P+E; 01 MCCB 200A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ điện hạ thế A-15DD1S003.01~19; A-16DD1S003(a-i); D-01DD1S001; D-05DD1S001(a-g)		Tủ	5			

11/2/2021

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
210	Tủ điện nhựa nổi	MIP12104; 4 mô đun; Kích thước: 124x198x95mm; vật liệu: Nhựa; Cấp độ bảo vệ IP40	Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTHT.04		Cái	8			
211	Thanh ray lấy điện	1P-200A (4m/ cây, bao gồm phụ kiện kèm theo)	Cầu trục cáp than trong nhà C02R1S010a/b		Cái	4			
212	Thanh ray nhôm	DIN35-AL; 35x1mm	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01~31		Thanh	4			
213	Thanh ray nhôm	HYBT-01A	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Thanh	0			
214	Vỏ tủ điện	400x300x250x1.5mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; tủ điện ngoài trời	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cái	0			
215	Vỏ tủ điện	450x300x3000x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; lớp cửa trong khoan 7 lỗ Ø22mm; dưới đáy tủ khoan 2 lỗ Ø30mm	Thay thế vỏ tủ điện cho hệ thống bể lọc số D-03S3(a,b,c,d)		Cái	4			
216	Vỏ tủ điện	550x550x350x1.5mm; Vật liệu: SUS304; 02 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; thanh ray, 2 cầu đấu 4P	Thay thế tủ điện nguồn nam châm bằng tải NC.01.BC101		Cái	1			
217	Vỏ tủ điện	650x550x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; lớp cửa trong khoan 7 lỗ Ø22mm; dưới đáy tủ khoan 2 lỗ Ø30mm	Thay thế vỏ tủ điện cho hệ thống bể lọc số D-03S3(a,b,c,d)		Cái	4			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 8: Phụ tùng động cơ, hộp giảm tốc, quạt hút các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-160M1-2; N=11kW	Quạt ly tâm A-19YH1S003A, B		Cái	2			
2	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: M2QA132M4A; N=7.5kW; kích thước 83x41mm	Thay thế cầu dầu động cơ bản cao bồn rửa 1, rửa 2, dự phòng A-08YH1S003; A-08YH1S004; A-08YH1S005		Cái	9			
3	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-160M1-2, N=11 kW	Quạt ly tâm A-19YH1S003A, B		Cái	4			
4	Động cơ	HM2-280S-4-W; N=75kW; 380V; 50Hz; 1480v/ph; IP55; Kiểu lắp đặt IM V1	Động cơ bơm nước thải A-13YH1S014c		Cái	1			
5	Động cơ	Y2-280M-4; N=90kW; 380V; 50Hz; 1480v/ph; Kiểu lắp đặt IM B3	Bơm qua liệu cấp 1 A-15YH1S030; Bơm huyền phù A-16Y1HS002A		Cái	2			
6	Động cơ	Y2-63M3-4; N=0.25kW; 380V; 1390v/p; Kiểu lắp đặt IM V1	Lò hơi số 1 B-02R1S050aSúng dầu		Cái	2			
7	Động cơ	YD250M-6/8; N=30/15kW; 380V; n=974/739v/ph; IP54; Kiểu lắp đặt IM B3	Động cơ tháp làm mát D-05S1S006b		Cái	1			
8	Động cơ	YE2-180M-4; N=18.5kW; 380V; 1470v/ph; IP55; Kiểu lắp đặt IM B3	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	1			
9	Động cơ	YE2-200L-4; N=30kW; 380V; 50Hz; 1475v/ph; IP55; Kiểu lắp đặt IM B3	Gầu nâng A-19YH1S001		Cái	1			
10	Động cơ	YE3-250M-4; N=55kW; 380V; 1480v/ph; Kiểu lắp đặt IM B3	Bơm nước nóng số 2		Cái	1			
11	Động cơ	YE3-315L2-6WF1; N=132kW; 380V; 990v/ph; IP55; Kiểu lắp đặt IM B3	Thay thế động cơ bơm dòng tràn bồn lạng A-08YH1S013b		Cái	0			
12	Động cơ	YE3-315M-4; N=132kW; 380V; 1480v/ph; Kiểu lắp đặt IM B3	Bơm nước lạnh		Cái	1			
13	Động cơ	ZD141-4; N=7.5kW; 18A; 1400v/p; U=380V; Lắp đặt kiểu mặt bích	Pa lạng điện B-01R2S062a		Cái	1			
14	Động cơ liên hộp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc SK9086.1R-225M/4; tỷ số truyền: i=58.90; động cơ SK 225MP/4TF; 45kW; 660v; 49.7A; 50hz; 1485v/p; kiểu mặt bích	Thay động cơ liên hộp giảm tốc NC.01.BC601		Cái	1			
15	Động cơ liên hộp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc SK9092.1R - 250M/4 TF; tỷ số truyền: i=68.87; động cơ : SK 250M/4 TF; 55Kw; 660v; 50hz; 1480v/p	Thay động cơ liên hộp giảm tốc băng tải NC.02.BC301		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
16	Động cơ liên hộp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc: SK9072.1R-200L/4; Tỷ số truyền: i=35,19; trục đầu ra bên trái; động cơ: SK200 L/4TF; N=30kW; 380/690V	Thay động cơ liên hộp giảm tốc bằng tại NC.01.BC201		Cái	1			
17	Máy rung	ZF18-50; 0.18kW; 0.48A; 380V; 50Hz; 1.7KN	Lọc bụi túi B-01F1S001a,b		Cái	2			
18	Nắp chụp cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-160M-6; N=7.5kW	Động cơ bơm A-11YH1S008a,b		Cái	2			
19	Quạt hướng trục	SFG8-4; 380V; 35000m3/h; 400Pa; 1450v/ph; 7.5kW; kèm động cơ	Quạt ID A-18YH1S015		Cái	1			
20	Quạt làm mát	G315A; 380V; 0.5kW; 6.000m3/h	Máy rửa cánh vuông NC.01.EV01		Cái	1			
21	Động cơ liên hộp giảm tốc	BLY18-43-1.5; N=1.5 kW; i=43; Bao gồm động cơ Y90SL-4, U=380V; n=1390v/ph; N=1.5kW	Van dỡ liệu hình sao A-19YH1S005		Cái	2			
22	Động cơ liên hộp giảm tốc	K127A-35.2-Y-37-B3; Tỷ số truyền: 35.2; n1=1480v/ph; Động cơ: N=37kW, 380/690V; chống quay ngược	Băng tải cấp than 3,4		Cái	2			
23	Động cơ liên hộp giảm tốc	TKAF88-Y3-4P-126.91-M1-II-B-X; N=3kW; i=126.91; bao gồm động cơ YE3-100L2-4-TR88-14; 3kW; 380V	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	1			
24	Hộp giảm tốc	H4RV16B; P=55kW; n1=1480v/ph; n2=5.17v/ph	Bồn kết tinh giai đoạn I A-13YH1S001a		Cái	1			
25	Hộp giảm tốc	HC2-h-H-10-A-KCL87-YVP15-302-K-B4, N=15kW	Hộp giảm tốc phụ máy lọc đại ngang A-14YH2S001b		Cái	1			
26	Hộp giảm tốc	LF47; n2=240/180v/ph; N=15/30kW; i=4	Hộp giảm tốc tháp làm mát D-07S1S009a		Cái	1			
27	Hộp giảm tốc	LPB272-II; 7.5kW; n1=970v/ph; n2=51v/ph	Bồn bã lọc A-11YH1S006a		Cái	1			
28	Hộp giảm tốc	N=7.5kW; Bao gồm 01 hộp giảm tốc cấp 1 31MX245D00 và 01 hộp giảm tốc cấp 2 31MX758D03; Lắp đặt cho hộp giảm tốc FISmidth MX2000A-3	Thay thế hộp giảm tốc bán cáo bồn lắng 2 A-08YH1S002		Cái	1			
29	Hộp giảm tốc	SK10407VR CS2; i= 40; 110kW; trục đầu vào Ø50x110, trục đầu ra Ø160x300, bao gồm khớp nối đầu vào - đầu ra	Băng tải quăng A-01YH1S004		Cái	1			
30	Hộp giảm tốc	TH2SH7-22.4-B; N=18.5kW; i=22.4; n1=1500v/ph	Băng tải A-18YH1S004		Cái	1			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 9: Phụ tùng thiết bị Hóa nghiệm các loại.									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bộ đánh lửa điện tử	Part number: I/5001115; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế D-27YH1S023a		Cái	1			
2	Bộ lọc sạch khí	P/N: CP17973; Lắp đặt cho máy sắc ký 8890 (G3540A)	Máy sắc ký khí TB.TTBHN.07		Cái	1			
3	Bộ máy bơm nước và gia nhiệt	P/N: 621-605-430; Lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	1			
4	Bộ phân tán ướt	MAZ3400 HYDRO EV ACCESSORY; Lắp cho máy phân tích cỡ hạt Mastersizer 3000	Máy phân tích cỡ hạt D-27YH1S024		Cái	1			
5	Cảm biến nhiệt độ	PT100; Ø7xD1x250mm; -200-450°C; P/N: 20110918315	Lò sấy D-27YH1S009b		Cái	1			
6	Cảm biến nhiệt độ áo nước	P/N: 621-610-010; Lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	1			
7	Cảm biến nhiệt độ buồng nước	P/N: 621-605-122; Lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	1			
8	Cột hấp thụ	HP-Plot Q Columns; P/N: 19095P-MS0; lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí TB.TTBHN.07		Cái	1			
9	Cột hấp thụ	HP-Plot Q Columns; P/N: 19095P-Q04; lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí TB.TTBHN.07		Cái	1			
10	Chặn thuyền sử	P/N: 606-308; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01		Cái	1			
11	Dây mayso	Ø5mm; tiết diện dây Ø0.5mm, bước lò xo 2.5mm, L= 2100mm; vật liệu Cr25Al5	Lò sấy D-27YH1S009b		Mét	10			
12	Đầu dò	Phù hợp với máy dò Natri model: DWS-151 Serial No:140302	Máy đo Natri B-07R1S005a		Cái	1			
13	Đầu nối	P/N: G2855-20530; lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí TB.TTBHN.07		Cái	3			
14	Đầu nối (Khớp nối ống dẫn mẫu bằng kim loại không ren)	P/N: G3188-27503; 10 cái/hộp; lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí TB.TTBHN.07		Hộp	1			
15	Đầu phun (Bộ kiểm soát thu mẫu dạng sương)	Part number: I/500019; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế D-27YH1S023a		Cái	1			
16	Đèn laser đỏ	RDC4004 SPATIAL FILTER SERVICE ASSY; Lắp cho máy phân tích cỡ hạt Mastersizer 3000	Máy phân tích cỡ hạt D-27YH1S024		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Đèn laser xanh	RDC4002 BLUE LED SERVICE ASSY; Lắp cho máy phân tích cỡ hạt Mastersizer 3000	Máy phân tích cỡ hạt D-27YH1S024		Cái	1			
18	Động cơ	Nam châm điện rung AC 220V, 50Hz biên độ rung 3±1mm, 12W điện từ vĩnh cửu phiên bản 12.02 kích thước đồng cơ D=50mm H=60mm. phù hợp với thiết bị kiểm tra góc model ISPF-5	Thiết bị kiểm tra góc D-27YH1S016		Cái	1			
19	Giống bộ chuẩn bị mẫu	P/N: 772-738; Lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	8			
20	Lọc thép	P/N: 775-306; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01		Cái	2			
21	Mạch điều khiển	Bộ điều khiển rung phiên bản 2.0 (Vibration controller V2.0) phù hợp với thiết bị kiểm tra góc model ISPF-5	Thiết bị kiểm tra góc D-27YH1S016		Cái	1			
22	Máy đo pH để bàn	Dải đo pH: -2.000-16.000; Độ phân giải pH: 0.001 pH; Độ chính xác pH: ±0.01 pH; ±0.002 pH; Hiệu chuẩn pH: 5 điểm; - Nguồn điện: Nguồn 5 VDC; HI2202-02 (bluetooth edge)	Máy đo PH B-07R1S007a		Cái	1			
23	Máy khuấy từ gia nhiệt	C-MAG HS-7 lka	Máy khuấy từ D-27YH1S047(a-b)		Cái	2			
24	Ốc cố định	P/N: 191-173; Lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02		Cái	6			
25	Ống đối TC	P/N: S638-41325-01; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L SSM-5000A	Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03		Cái	1			
26	Ống Lance	P/N: 626-001-691 lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01		Cái	1			
27	Ống phản ứng IC	P/N: S638-41325-02; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L SSM-5000A	Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03		Cái	1			
28	Ống thủy tinh	P/N: 626-001-871; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01		Cái	2			
29	Tấm cách nhiệt lò nung	Code: 601605077; Lắp đặt cho lò nung model LVT15/11/B510; bao gồm khung kim loại, tám bên trong và tám cách nhiệt của trước của lò nung LVT15/11/B510. không bao gồm bản lề	Lò nung D-27YH1S011b		Bộ	1			
30	Thanh chống thủy lực	Loại 16-2 016 24125, lắp đặt cho máy nguyên mịn Model Pulverisette 9	Máy nghiền chấn động kinC0602999a		Cái	2			
31	Thanh gia nhiệt	P/N: 625-525-129; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
32	Thấu kính	MAZ2011 Wet measurement cell windows and Viton seals (2-off); Lắp cho máy phân tích cỡ hạt Mastersizer 3000	Máy phân tích cỡ hạt D-27YH1S024		Bộ	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 10: Phụ tùng các phân xưởng Tuyển khoáng, Nhiệt điện, Nguyên liệu-Hòa tách, Lắng rửa, Kết tinh, Cô đặc - Hiệu chỉnh dung dịch, Nung hydrat, Khí hóa than, Xử lý nước khí nén và môi trường, cơ điện,...									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø140xØ180x188mm; Bạc gói Ø185xØ230xØ310x150mm, Vật liệu 20X	Bồn dung dịch thô A-11YH1S001a,b; Bồn dòng chảy Cyclone cấp II A-13YH1S025a,b		Bộ	4			
2	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø170xØ205x300mm; Bạc gói Ø210xØ260xØ340x150mm, Vật liệu 20X	Cánh khuấy bồn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	2			
3	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø160xØ186x238mm; Bạc gói: Ø188.5xØ220.7x191mm; Vật liệu 20X	Thay bộ bạc trực bạc gói bồn khử silic A-05YH1S002a,b,c,d,S003		Bộ	5			
4	Bạc lót trực	Ø43xØ70x55mm; 1 bộ gồm 2 nửa; vật liệu 40X	Lọc bụi tinh điện B-01R2S061b		Bộ	16			
5	Bạc lót trực	Ø80x95x74mm; Vật liệu 40X mạ crom bề mặt ngoài	Gầu nâng A-19YH1S001A, B; A-19YH1S008		Cái	16			
6	Bánh răng	C21102H; Bước xích: 63.5mm; Z11; vật liệu S45C	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	4			
7	Bánh tỷ	Ø200xØ150x136mm; bao gồm: Trục L=192mm; S45C; 2 nắp chặn; 2 phanh hãm; 2 đai ốc; 2 phốt chắn; 2 vòng bi 30314; vật liệu vỏ 40X tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC	Máy làm mát xi B-03R1S001b		Cái	4			
8	Bếp phun ống đôi	Ø100x168mm; Vật liệu SUS304	Ống đứng đôi		Cái	55			
9	Bộ đỡ khay tro	Ø3600xØ1700x175mm; Bao gồm 2 nửa ghép lại; Vật liệu ZG20SiMn	Lò sinh khí C-01R1S001d		Cái	1			
10	Bộ chống rung	Bao gồm 3 phần (chi tiết 1: Ø222xØ55x24; chi tiết 2: Ø17xØ22xØ47x22; chi tiết 3: Ø17xØ42x22); vật liệu: C45	Lọc bụi tinh điện B-01R2S061b		Bộ	25			
11	Bộ lọc dầu	Mã danh điểm theo catalog hãng: 774, Model bộ lọc dầu: DF4.225-B20.060.L1-P-5.02-2,0-F2.2,0-Z	Bồn kết tinh A-13YH1S002A; S006 (#4; #16)		Bộ	2			
12	Bộ phun dầu	Bao gồm 04 bếp phun 27.5x28mm, vật liệu SUS304; 01 bộ chia đầu 70x55x460mm, vật liệu SUS304	Máy nghiền bi A-04YH1S001a,b,c		Bộ	3			
13	Bộ trao đổi nhiệt	0.1-6.0; áp suất: 1.0MPa; Áp suất nước: 1.25MPa; Nhiệt độ hoạt động : 120°C-150°C; diện tích làm mát 6m²	Quạt ID A-18YH1S015		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
14	Bơm dầu	CY14-1B-2.5M; tốc độ 1500v/ph; 31.5MPa	Máy nghiền bi A-04YH1S001b,c		Cái	4			
15	Bơm dầu	SNBY 5/8 TX; 300-2000v/ph	Cổng trục B-02R1S011a,b		Cái	4			
16	Cánh khuấy	350.26x1455x20mm; vật liệu Q235A	Bồn huyền phù A-14YH2S010a; Cánh khuấy bốn đồng đáy Cyclone cấp 2 A-13YH1S025b		Cái	6			
17	Cánh quạt ly tâm	Thông số theo mã quạt 4-68 №8C, 24559m3/h; 3263Pa, 1900v/ph, N=37kW	Quạt ly tâm A-19F1S004A, B		Cái	2			
18	Cánh quạt tháp làm mát	1600x600x440x210x200mm; vật liệu hợp kim nhôm, bộ bao gồm 4 cánh và khung lắp cánh quạt; lắp cho tháp làm mát GFNL-400	Quạt làm mát D-08S1S006b		Bộ	1			
19	Cánh quạt tháp làm mát	2130x800x400xØ130x100mm; GFNL-700; vật liệu Composite; bộ bao gồm 4 cánh;; Vật liệu Composite; lắp cho tháp làm mát LF-47, đường kính cánh quạt Ø4700mm; góc lắp lưới 12.5°	Tháp làm mát D-05S1S006b		Bộ	1			
20	Cánh quạt tháp làm mát	Thông số theo tháp làm mát GFNL-300; Q=300m³/h; t1=55°C; t2=35 °C; N=11/5.5kW; n=960v/ph; bộ bao gồm 4 cánh + giá đỡ lắp với trục hộp giảm tốc; vật liệu hợp kim nhôm	Tháp làm mát D-09S1S006A, B		Bộ	1			
21	Con lăn dẫn hướng	Ø115x62mm; vật liệu S45C; độ cứng 45-50HRC	Cầu trục B-01R2S012a,b		Cái	12			
22	Cụm pully móc cầu	5 tấn; móc đơn; 1 pully; dùng cho cáp thép D14mm	Pa lăng điện B-03R1S004a		Cái	1			
23	Chốt truyền lực	Ø24x108mm; đầu ren M16x31; Vật liệu thép C45; kèm đai ốc +long đến, chịu lực 8.8	Bơm A-13YH1S009a-f, A-13YH1S022a,b,c,d		Bộ	92			
24	Chốt truyền lực	Ø30x135mm; đầu ren M24x27; Vật liệu C45, kèm đai ốc + long đến, chịu lực 8.8	Lò sinh khí C-01R1S001d,f,g,h,k		Bộ	40			
25	Chốt truyền lực	Ø30x136mm; đầu ren M27x35mm, đầu mũ: Ø39x7mm; vật liệu thép C45	Thay cao su giảm chấn và chốt truyền lực bơm đồng trục bốn lăng A-08YH1S013a/b/c/d		Bộ	40			
26	Chốt truyền lực	Ø38x77xØ34.2x170mm; M30; bộ bao gồm: Bu lông, đai ốc, vòng chặn, phe hãm; vật liệu SKD11	Thay thế chốt truyền lực Bơm huyền phù A-04YH1S006a,b, Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a,b,c,d, Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a,b,c		Bộ	90			
27	Dao gạt xỉ	L450xH350mm; vật liệu 40XH	Lò sinh khí C-01R1S001d,f,g,h,k		Cái	30			
28	Dây gai bán cực âm	50x3760mm; vật liệu SUS304	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Sợi	20			
29	Đĩa chui động	Z10, D240x98mm, vật liệu SCM440	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
30	Ga lê tỷ	Tám dài 380mm, tám ngắn 136mm, lỗ bu lông 21mm, bao gồm 04 bu lông, vật liệu: Thân C45, Trục C45, Tai QT450; hàn phẳng thân, tiện gờ chân 2 đầu	Thay thế gale Máy cấp liệu xích NC.01.CF01		Cái	16			
31	Gạt băng thứ cấp B1000	JWCU-100; Lưỡi nguyên khối Tungsten+Cao su	Băng tải lên kho quặng tinh NC.01.Bc601, BC201; BC301		Cái	5			
32	Gạt băng thứ cấp B800	JWCU-80; Lưỡi nguyên khối Tungsten+Cao su	Băng tải sản phẩm máy rửa cánh vuông NC.01.BC201; NC.01.BC301; Băng tải rải liệu NC.02.BC101		Cái	3			
33	Gầu đỡ liệu	B645xH675; vật liệu SS400; hàn phủ Crom chịu mài mòn phần lưỡi gầu	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	2			
34	Gầu ngoãm	Kiểu gầu: U113; Dung tích 2.5m ³ ; 2200x3120x1550x3594mm; Vật liệu: Q345B; Sử dụng cho cầu trục Q=5t, Lk=18m	Cầu trục B-01R2S012b		Cái	1			
35	Gầu ngoãm	Kiểu gầu: U127; Dung tích 5m ³ ; Vật liệu Q345B; Sử dụng cho cầu trục QZ10-28.5A6; Lk=28.5m; H=22m	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	1			
36	Gối đỡ trục búa gỗ	Bao gồm gối đỡ: H155xB240mm; vật liệu Gang xám; rãnh lắp trục Ø50x90; Vật liệu: trục, con lăn, bạc lót: 40X	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	12			
37	Giá đỡ tấm chống tràn	101x90x108x174x186mm; vật liệu C45	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	10			
38	Khớp nối cao su	DN200x210mm, vật liệu thân cao su EPDM; mặt bích D340x21mm, vật liệu thép mạ kẽm	Máy lọc bán A-16YH1S003		Cái	1			
39	Khớp nối cao su	DN250x230mm; vật liệu thân cao su EPDM; mặt bích D395x23mm, vật liệu thép mạ kẽm	Máy lọc bán A-16YH1S003		Cái	3			
40	Khớp nối giãn nở	DN350x295mm; vật liệu ống song giản nở SUS316; bao gồm 2 mặt bích DN350 PN16; Vật liệu SUS304	Bơm tuần hoàn thiết bị có đặc A-15YH1S032, S033		Cái	2			
41	Khớp nối giãn nở	DN450x310mm; mặt bích PN16 + ống nối (vật liệu: SUS304); vật liệu SUS316 DN250x145mm; Ống SUS316	Bơm tuần hoàn thiết bị có đặc A-15YH1S032/33		Cái	2			
42	Khớp nối mềm	(1.5mm)+lưới SUS304+mặt bích PN10 (áp suất làm việc 10 bar, nhiệt độ max 600 độ C)	Mô đốt A-18YH1S009		Cái	2			
43	Khớp nối mềm	DN250x345mm; Ống SUS316 (1.5mm)+lưới SUS304+mặt bích PN10 (áp suất làm việc 10 bar, nhiệt độ max 600°C)	Mô đốt A-18YH1S009		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
44	Khớp nối mềm	Loại khớp nối: BB; DN400mm; mặt bích: DN400, PN10; vật liệu QT500-7, Gioăng cao su EPDM	Thay khớp nối mềm đường ống bơm nước hồ cầu tư		Cái	1			
45	Khớp nối mềm	Ø470x470x260mm, không bao gồm mặt bích, bao gồm 2 lớp vải (lớp bên trong vải Polyester dày 0.64mm + lớp ngoài vải loại màu xám trơn trắng phủ nhựa chống thấm)	Thay thế cho khớp nối đầu ra Quạt ly tâm A-19F1S004A, B		Cái	2			
46	Khớp nối mềm	Ø500x920x2mm; 2 lớp vải Polyester; mỗi lớp vải dày 2mm	Máy đóng bao A-19YH1S013A, B, C, D		Cái	4			
47	Khớp nối mềm	Ø60x200mm; hệ 4 lỗ Ø16; Vật liệu SUS316	Bơm môi Bơm nước Hồ Cầu Tư NC.01.Pu102		Cái	2			
48	Khớp nối mềm	Ø900x900x240mm, không bao gồm mặt bích, bao gồm 02 lớp vải (lớp bên trong vải Polyester dày 0.64mm + lớp ngoài vải loại màu xám trơn trắng phủ nhựa chống thấm)	Thay thế cho khớp nối đầu vào Quạt ly tâm A-19F1S004A, B		Cái	2			
49	Khớp nối thủy lực	YOX 360; BTL 130367 (290x420x335mm); d2=48mm; kèm khớp nối lắp với hộp giảm tốc trục Ø30mm	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	2			
50	Khớp nối xích	KC-10020	Băng tải A-18YH1S003		Cái	1			
51	Lò xo	Ø100xØ138x305mm; Vật liệu 60Si2CrV; 2 cái/bộ	Sàng rung B-02R1S014a		Bộ	4			
52	Lò xo cao su	Marsh mellow spring; D191xD89x254mm	Sàng rung rửa NC.01.SC203		Cái	0			
53	Lưới gạt băng sơ cấp B1000	JWC1UST-100; bao gồm 5 lưới/bộ-lưới gạt băng vật liệu PU; đầu lưới Tungsten	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Bộ	1			
54	Lưới gạt băng tải sơ cấp	JWC1HR-100/6 Blades (6 lưới/bộ)	Máy dỡ liệu A-01YH1S001, máy rải liệu A-01YH1S002		Bộ	2			
55	Lưới gạt băng tải thứ cấp	JWSRT2-100-T/8 Blades (8 lưới/bộ)	Máy dỡ liệu A-01YH1S001, máy rải liệu A-01YH1S002		Bộ	2			
56	Lưới gạt băng thứ cấp B1000	JWSRJB-SAC-100; bao gồm 6 lưới/bộ-lưới gạt băng vật liệu Tungsten	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Bộ	2			
57	Múp nối	Ø270x300mm; Vật liệu C45; Bao gồm 1 khớp nối đầu động cơ + 1 khớp nối hộp giảm tốc + 1 áo ngoài	Thay múp nối cho máy rửa cánh vuông NC.01.EV01; NC.01.EV03		Bộ	2			
58	Nêm búa	72x72x170mm; vật liệu 63Mn	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	25			
59	Ổng gió đáy lò	Ø615x1848x8mm; Vật liệu SUS304	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Cái	5			
60	Phụ tùng nam châm điện	RCDB-8; 110VDC; 28A; D820x380mm	Thay nam châm băng tải NC.01.BC101		Cái	1			
61	Phụ tùng pa lăng điện	CD1; Q=10 tấn; U=380V, H=14m	Pa lăng điện B-01R2S064b		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
62	Phụ tùng pa lăng điện	Q=3t; H=12m, bao gồm động cơ năng hạ 4.5Kw; động cơ di chuyển 0.4kW; bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng; bao gồm bộ điều khiển từ xa	Thay phụ tùng pa lăng điện cầu trục trạm bơm nước công nghệ NC.01.HT301		Cái	1			
63	Súng bắn khí	TYPHOON AIR CANNON 70L ASM, P/N 38005-70FD Bình dung tích 70 lít; Bao gồm: Van xả nhanh, Van điện từ, đồng hồ đo áp	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Bộ	0			
64	Tay búa gõ bán cực	70x157mm; Vật liệu C45; Bộ bao gồm 2 nửa, bu lông	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a/b		Cái	75			
65	Tấm chống tràn	1025x165x55x9mm; vật liệu nhựa PA06	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a/b/c		Cái	40			
66	Ty đồng dẫn điện	Ø20x955mm; vật liệu đồng đỏ, hai đầu ren ngoài M20x140, bước ren 2.0, kèm 4 đai ốc, có gắn kẹp hãm 8.8x1x185 inox	Lọc bụi tĩnh điện		Cái	5			
67	Thanh ray	19x86x2000mm; vật liệu 65Mn	Xích cào xi B-03R1S002		Thanh	28			
68	Thép ống chịu nhiệt	Ø325x2030x10mm; tấm lót 1458x424xR215.5mm; vật liệu 1Cr26ni14Mn3NR; khung giữ tấm lót kèm bích DN300, PN16, vật liệu Q235B	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	0			
69	Trục vít	Ø44xØ160x1500mm; Vật liệu C45	Vít tải đá vôi B-01R2S059b		Cái	1			
70	Van chia liệu	410x355x55x12mm; Vật liệu Q235A; bao gồm gối đỡ vòng bi	Van chia liệu từ Cyclon A-06 xuống máy làm mát sông buồng A-18YH1S011A, B		Cái	1			
71	Vành đĩa xích bị động	Ø330xØ510xL56mm; Z24; SCM440; 1 bộ gồm 2 vành	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Bộ	2			
72	Xy lanh khí nén	SC-50x125mm; 0.1-1MPa; bao gồm van điện từ nguồn 220VAC	Lọc bụi túi A-01F1S001a,b; A-04F1S004a,b,c		Cái	24			
73	Xy lanh khí nén	SC-80x250mm; 0.1-1MPa; bao gồm van điện từ nguồn 220VAC	Lọc bụi túi A-01F1S001a,b; A-04F1S004a,b,c		Cái	12			
74	Xy lanh khí nén	SCF-220/100*300FA; 100x415mm; 0.2-0.8MPa; bao gồm xi lanh và van điện từ 4M10-08, 24VDC	Lọc bụi túi B-02F1S003		Cái	6			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Côn giám đồng tâm	DN50-15; SCH40; vật liệu 20G	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	20			
19	Côn giám lệch tâm	DN100-DN80x3.04mm; Vật liệu SUS304	ống xả động cao áp		Cái	8			
20	Côn giám lệch tâm	DN150-DN100; SCH10; vật liệu SUS304	Đường ống cửa ra bơm bùn C08		Cái	8			
21	Lưới mắt cáo	Kích thước: 40x80mm; dây 9mm; Vật liệu: SUS304; khổ rộng: 1.2m	Gia công các tấm che chắn bể C07, C08		Mét	20			
22	Lưới thép	1500x1200mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi Ø6mm; vật liệu SUS304	Lồng che chắn băng tải thải xỉ 1,2,3; băng tải cấp than 1-8		Tấm	10			
23	Lưới thép	1500x1800mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi Ø6mm; vật liệu SUS304	Lồng che chắn băng tải thải xỉ 1,2,3; băng tải cấp than 1-8		Tấm	20			
24	Mặt bích thép	DN100; BS4504 PN16; PLRF; vật liệu SS400	Lắp đặt đường ống nước thải từ bơm A-08YH1S012c sang A-08YH1S012d		Cái	30			
25	Mặt bích thép	DN100; BS4504 PN16; Vật liệu SUS304	Đường ống cửa ra bơm bùn C08; Ống hút lọc bụi túi; Đường ống nước làm mát quạt khí		Cái	14			
26	Mặt bích thép	DN100; PN10; vật liệu SUS304	Đường ống nước G-31 và G-32 làm kín bơm chân không A-16YH1S018A, B		Cái	8			
27	Mặt bích thép	DN150; BS4504 PN10; Vật liệu SUS304	Đường ống cửa ra bơm bùn C08 (8); Đường ống cấp nước D10 vào bể C08 (4)		Cái	12			
28	Mặt bích thép	DN150; BS4504 PN16; PLRF; vật liệu SS400	Đường nước làm mát xỉ cấp máy B-03; Máy nghiền bi A-04YH1S001a, bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	18			
29	Mặt bích thép	DN25; BS4504 PN16; Vật liệu SUS304	Van cấp nước xả động cao áp		Cái	16			
30	Mặt bích thép	DN250; BS4504 PN10; Vật liệu SUS304	Đường ống cấp nước D10 vào bể C08		Cái	2			
31	Mặt bích thép	DN32; BS4504 PN16; PLRF; vật liệu SS400	Đường khí nén khu vực B-02		Cái	2			
32	Mặt bích thép	DN350x20mm; Vật liệu SS400; Bao gồm 12 lỗ lắp bu lông M24	Lắp đặt đường ống nhập liệu bồn lắng 1 và bồn dự phòng A-08YH1S001; A-08YH1S003		Cái	16			
33	Mặt bích thép	DN50; BS4504 PN10; PLRF; vật liệu SS400	Đường nước tách nước làm mát bộ lấy mẫu 2 lò		Cái	8			
34	Mặt bích thép	DN50; BS4504 PN16; PLRF; vật liệu SS400	Đường khí nén khu vực B-02		Cái	4			
35	Ống phản phối gió	Ø42x4.5x170mm; vật liệu SUS316	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	324			
36	Ống thép luồn dây điện	EMT34; Ø23.24x1.25x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cây	10			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
37	Ống thép luồn dây điện	Ø25.4x1.2x3000mm; loại trơn; Vật liệu SUS304	Dây nguồn van V28 (16); Van xả xi lô sinh khí số 1 (3)		Cây	19			
38	Rắc co	DN15; SUS304; Ren trong; làm kín bằng gioăng cao su EPDM	Các thiết bị đo áp suất nung A-18YH1S006		Cái	30			
39	Rắc co thép	DN50 nối ren; vật liệu SUS304	Ống phòng tản hơi nước bao hơi		Cái	24			
40	Rắc co thép	DN50; PN10; ren trong; vật liệu thép mạ kẽm	Vít tải đá với B-01R2S059a, b		Cái	10			
41	T thép	DN100x100; SCH80; vật liệu A234 Gr WPB	Lắp đặt đường ống nước thải từ bơm A-08YH1S012c sang A-08YH1S012d		Cái	2			
42	T thép	DN150x100; SCH30; vật liệu A234 WPB	Lắp đặt đường ống nước thải từ bơm A-08YH1S012c sang A-08YH1S012d		Cái	2			
43	T thép	DN150x150; SCH40; vật liệu 20G	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	1			
44	T thép	DN200x200; SCH30; vật liệu A234 WPB	Lắp đặt đường ống nước thải từ bơm A-08YH1S012c sang A-08YH1S012d		Cái	4			
45	T thép	DN25; SCH10; vật liệu SUS304	Nước công nghiệp cho khu sửa chữa		Cái	1			
46	T thép	DN50; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống nước làm mát quạt khí		Cái	2			
47	T thép	DN50x50; SCH40; vật liệu 20G	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	4			
48	T thép	Ø42x3mm; Vật liệu CT3	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	2			
49	Tê ren	DN20xDN15mm; Vật liệu SUS304; ren trong, kèm 01 nút bịt ren ngoài DN20 (3/4" BSP)	Các thiết bị đo áp suất nung A-18YH1S006		Cái	30			
50	Tôn dập sóng	2000x1070x0.45mm. Vật liệu tôn mạ màu xanh rêu	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại BNC.02.BC301		Tám	150			
51	Tôn phẳng	1200x2400x1mm; mạ kẽm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Tám	8			
52	Tôn vòm dập sóng	Chiều rộng vòm 2720mm; chiều cao vòm 1320mm; khổ tôn 1070x0.45mm; vật liệu tôn mạ màu xanh rêu	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại BNC.02.BC301		Tám	100			
53	Thép bán nguyệt	1500xR26x3mm; Vật liệu SUS304	Lò hơi B-01R2S050a, b		Mét	80			
54	Thép gân đặc	Ø12x6000mm; vật liệu CT3	Gia cố lưới sàng chắn rác bể cô đặc TH101-102		Cây	5			
55	Thép hình	H150x150x7x10x6000mm; vật liệu CT3	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cây	2			
56	Thép hình	H200x200x8x12x6000mm; Vật liệu CT3	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cây	10			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
57	Thép hình	I100x55x5x6000mm; Vật liệu CT3	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06; Lắp đặt đường ống nước thải từ bơm A-08YH1S012c sang A-08YH1S012d		Cây	21			
58	Thép hình	V25x25x2.5x6000mm; Vật liệu CT3	Thay thế ống khí nén dây liệu bồn kết tinh		Cây	2			
59	Thép hình	V30x30x3x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa điện chiếu sáng tháp làm mát D-05; D-07		Cây	4			
60	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu CT3	Đường khí nén khu vực B-02		Cây	4			
61	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Lồng che chắn bằng tài thải xi 1,2,3; bằng tài cấp than 1-8 (31); Khung giá đỡ đường ống khu vực C01 (4)		Cây	35			
62	Thép hình	V60x60x5x6000mm; Vật liệu CT3	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cây	5			
63	Thép hình	V70x70x5.7x6000mm; Vật liệu CT3	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cây	3			
64	Thép hình	V70x70x6x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại NC.02.BC301; Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cây	26			
65	Thép hộp	30x60x1.8x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại NC.02.BC301		Cây	180			
66	Thép hộp	50x50x3x6000mm; Vật liệu CT3	Lắp thanh chắn nước máy rửa cánh vuông NC.01.EV01-04		Cây	6			
67	Thép hộp	60x80x6000x2mm; Vật liệu CT3	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cây	15			
68	Thép la	60x10x6000mm; Vật liệu SS400	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cây	2			
69	Thép ống	DN100x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống cửa ra bơm bùn C08 (1); Ống hút lọc bụi túi (4); ống xả động cơ áp (1)		Cây	6			
70	Thép ống	DN250x2000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống cấp nước D10 vào bể C08		Cây	1			
71	Thép ống	DN25x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Sửa chữa đường ống khí nén C02 (4); Nước công nghiệp cho khu sửa chữa (8)		Cây	16			
72	Thép ống	DN50x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống nước làm mát quạt khí (18); Ống phóng tán hơi nước bao hơi (6); Đường ống nước công nghiệp cho khu vực C08 (11)		Cây	35			
73	Thép ống	DN80x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống nước công nghiệp cho khu vực C08		Cây	8			
74	Thép ống	Ø21.2x2.5x6000mm; Vật liệu CT3	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cây	1			
75	Thép ống	Ø42x3x6000mm; Vật liệu CT3	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cây	10			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
76	Thép ống	Ø42x3x6000mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Đầu nối đường ống vệ sinh cho hầm tuynel NC.02.BC201		Cây	30			
77	Thép ống	Ø60x2.77x6000mm; Vật liệu SUS304	Lồng che chắn bằng tải thái xi 1,2,3; bằng tải cáp than 1-8		Cây	10			
78	Thép ống	Ø60x2x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Đầu nối đường ống vệ sinh cho hầm tuynel NC.02.BC201		Cây	7			
79	Thép ống chịu nhiệt	Ø337x16x1556.3mm; vật liệu Cr26Ni14Mn3RE	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	0			
80	Thép ống đúc	DN100x6000mm; SCH30; Vật liệu A106	Lắp đặt đường ống nước thải từ bơm A-08YH1S012c sang A-08YH1S012d		Cây	30			
81	Thép ống đúc	DN100x6000mm; SCH40; vật liệu SUS304	Đường ống nước G-31 và G-32 làm kín bơm chân không A-16YH1S018A, B		Cây	1			
82	Thép ống đúc	DN150x6000mm; SCH40; vật liệu 20G	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cây	17			
83	Thép ống đúc	DN15x2.77x6000mm; vật liệu 20G	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cây	2			
84	Thép ống đúc	DN25x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Thay thế ống khí nén đẩy liệu bồn kết tinh		Cây	10			
85	Thép ống đúc	DN350x6000mm; SCH20; Vật liệu A106	Lắp đặt đường ống nhập liệu bồn lắng 1 và bồn dự phòng A-08YH1S001; A-08YH1S003		Cây	2			
86	Thép ống đúc	DN50x6000mm; SCH10; vật liệu CT3	Đường khí nén khu vực B-02		Cây	40			
87	Thép ống đúc	DN50x6000mm; SCH40; vật liệu 20G	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cây	21			
88	Thép ống đúc	DN60x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Sửa chữa điện chiếu sáng tháp làm mát D-05; D-07		Cây	6			
89	Thép ống đúc	Ø108x4.5x6000mm; vật liệu SUS304	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cây	1			
90	Thép ống đúc	Ø305x17x1700mm; Vật liệu: 1Cr26ni14Mn3NR; bao gồm 1 mặt bích gắn liền và 1 mặt bích rời	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	0			
91	Thép tấm	1000x6000x6mm; Vật liệu SS400	Lò hơi B-01R2S050a		Tấm	5			
92	Thép tấm	1200x6000x3mm; vật liệu SS400	Máy rải liệu A-01YH1S002		Tấm	1			
93	Thép tấm	1250x6000x10mm; Vật liệu Hardox500	Sàng rung B-02R1S014a,b		Tấm	1			
94	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu SS400	Máy rải liệu A-01YH1S002		Tấm	1			
95	Thép tấm	1250x6000x6mm; Vật liệu SS400	Lò hơi B-01R2S050a		Tấm	3			
96	Thép tấm	280x200x16mm; vật liệu Q345	Phục vụ sửa chữa thay thế vành lăn sàng quay NC.01.SC102		Tấm	40			
97	Thép tấm	280x200x22mm; vật liệu Q345	Phục vụ sửa chữa thay thế vành lăn sàng quay NC.01.SC102		Tấm	40			
98	Thép tấm	280x200x25mm; vật liệu Q345	Phục vụ sửa chữa thay thế vành lăn sàng quay NC.01.SC102		Tấm	40			
99	Thép tròn đặc	Ø18x6000mm; Vật liệu C45	Lò hơi B-01R2S050a,b		Cây	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
100	Thép uốn vòm	Ø60x1.5mm, uốn vòm chiều rộng 2600mm; R=1320mm, chiều cao 3320mm, vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại NC.02.BC301		Cây	52			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
16	Cao su tấm	1500x6000x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Tám	0,25			
17	Cáp thép	Ø10mm; 6x19+FC; Vật liệu SUS304	Van chống C-01RIS003a-l		Mét	390			
18	Cáp thép	Ø10mm; 6x36+IWRC	Thay cáp cầu trục nhà pha keo tụ NC.01.PA101		Mét	14			
19	Cáp thép	Ø12mm; 6x36+PP; Vật liệu SUS304	Cầu trục mức bùn C07SIS009		Mét	100			
20	Cáp thép	Ø14mm; 6x36+IWRC	Thay cáp thép cầu trục nhà sáng NC.01.HT501		Mét	18			
21	Cáp thép	Ø18mm; 6x36+IWRC	Cổng trục B-02RIS011b		Mét	250			
22	Cáp thép	Ø20mm; 6x36+IWRC	Cầu trục A-17YHIS007		Mét	180			
23	Cáp thép	Ø4mm; 6x12+FC; bọc nhựa	Bảng tải xuống tuyến BC101~102; BC201, BC301, BC401;BC501;BC701; BC601; BC101		Mét	1300			
24	Cáp thép	Ø4mm; 6x19+PP; bọc nhựa	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Mét	200			
25	Cáp thép	Ø5mm; 6x12+FC; CTMD5; Vật liệu: thép các bon, mạ kẽm	Cầu trục 2 dầm D-17JIS001		Mét	40			
26	Cáp thép	Ø8mm; 7x36+IWRC	Pa lăng điện A-16YHIS025		Mét	26			
27	Cây nhựa đặc	Ø355x1000mm; Vật liệu HDPE	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cây	1			
28	Co 90 độ	Ø25mm; vật liệu PPR	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cái	5			
29	Co 90 độ	Ø160mm; PN10; Vật liệu uPVC	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cái	1			
30	Cọ lăn sơn	10cm; cán nhựa	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	25			
31	Co nối 90 độ	E244/25; Ø25mm; vật liệu PVC	Sửa chữa điện phòng giao ca		Cái	6			
32	Con trượt treo cáp	MS-MGH-100 (105x110x179); Dùng cho dầm 1100	Cầu trục trong nhà số 1		Cái	5			
33	Con trượt treo cáp	Sử dụng cho dầm I75; 1 bộ bao gồm: 04 bánh xe lăn xoay vòng 360°, có bạc đạn, máng đỡ cáp và miếng cao su đi kèm	Cầu trục 2 dầm D-17JIS001		Bộ	11			
34	Cùm Omega	Ø25mm; Vật liệu SUS304	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cái	50			
35	Cút nối chữ T	E246/25; Ø25mm; vật liệu PVC	Sửa chữa điện phòng giao ca		Cái	6			
36	Cút nối thủy lực	3/8"; dùng cho ống thủy lực SAE 100R2AT - 3/8" (DN10, áp lực làm việc 330 bar); độ dày 6mm	Thay thế cho hệ thống cửa xả số 01 và số 03		Cái	56			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
37	Chổi quét son	Bán rộng 5 cm	Phục vụ dán băng tải NC.01.BC401; BC701; BC501; NC.02.BC201; NC.02.BC301		Cái	67			
38	Dao rọc giấy	Deli 2043	Phục vụ dán băng tải NC.01.BC401; BC701; BC501; NC.02.BC201; NC.02.BC301		Cái	92			
39	Dầu chống gỉ	RP7; 350g/bình	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bình	1			
40	Dầu lạnh	PAG 100	Thiết bị cơ giới		Lít	3			
41	Dầu máy biến áp	Kunlun KI25X	Tủ điều khiển bảo vệ trạm GIS B-09DD1S001		Kg	170			
42	Dây curoa	A39	Sửa chữa hệ thống điện máy tiện ngang D-17JIS011a,b		Sợi	2			
43	Dây curoa	B88	Sửa chữa hệ thống điện máy tiện ngang D-17JIS011a,b		Sợi	8			
44	Dây đai	9.5x0.38mm; Vật liệu SUS304; 30m/cuộn	Đường dây trung thế NC.01.HT012		Cuộn	0			
45	Dây hàn lõi thuốc	K-110TK3; 1.2mm	Sửa chữa sáng quay đánh toì NC.01.SC102		Kg	225			
46	Dây khí nén	Ø25xØ34mm WP 40K BP 120K; 50m/cuộn; Áp lực làm việc: 60 bar; Áp lực đột biến: 150 bar	Thay dây vệ sinh nhà sáng xưởng tuyến		Cuộn	4			
47	Dây rút nhựa	5x300mm; 100 sợi/bịch	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Bịch	3			
48	Dây rút nhựa đánh dầu	HCT-210; 100 sợi/Bịch	Tủ DCS-PLC khu vực Alumin, B01, C01, A16		Bịch	5			
49	Đá cắt	C100X (Ø105x1.2x16mm); màu xanh	Phục vụ dán mặt băng tải NC.03.BC01		Viên	150			
50	Đá cắt	DWA4520IA-B1 (DWA4520FAIA-B1)	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31		Cái	2			
51	Đá cắt	Ø150x2x22mm	Phục vụ dán mặt băng tải NC.03.BC01		Viên	150			
52	Đá cắt	Ø355x25.4x3mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Viên	11			
53	Đá mài	Ø100x6x16mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Viên	2			
54	Đá mài xếp	Ø100x16x6mm	Phục vụ dán băng tải NC.01.BC401; BC701; BC501; NC.02.BC201; NC.02.BC301		Viên	46			
55	Đai siết ống	Ø14-27mm; dày 0.6mm; rộng 9mm; vật liệu SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	100			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
56	Đai treo tủ	Trụ Điện DTD-200; 1.2mm; sơn tĩnh điện	Sửa chữa chiếu sáng kho quặng nguyên khai		Cái	6			
57	Đầu + khớp nối ren	E258+281/25; Ø25mm; vật liệu PVC	Sửa chữa điện phòng giao ca		Cái	5			
58	Đầu + khớp nối ren	Ø25mm	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Cái	50			
59	Đầu đầm cao su	165x165x10mm, lỗ bu lông Ø16mm khoảng cách 130mm. Cao su Ø130x2000mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	4			
60	Đầu đầm cao su	250x250x10mm, lỗ bu lông Ø20mm khoảng cách 200mm. Cao su Ø200x300mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	10			
61	Đầu nối nhanh ống thủy lực	3/8 (dầu âm + đầu dương); dùng cho ống thủy lực SAE100R2AT - 3/8" (DN10, áp 330 bar)	Thay thế cho hệ thống cửa xả số 01 và số 03		Bộ	8			
62	Đầu nối ống kẽm	DNCE25	Lắp đặt bổ sung camera cho các khu vực C01		Cái	10			
63	Đầu nối ống kẽm	MCE25	Lắp đặt bổ sung camera cho các khu vực C01		Cái	10			
64	Đầu nối ống ruột gà	ADNEQ34/Z, dùng cho ống Ø34 mm, vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa các tủ điện nguồn động cơ các khu vực		Cái	30			
65	Đầu nối ống ruột gà	AMCEQ34/Z, Ø34 mm, vật liệu thép mạ kẽm, G.I tron EMT đang xiết	Sửa chữa các tủ điện nguồn động cơ các khu vực		Cái	30			
66	Đầu nối ống ruột gà	DNCK100NN; vật liệu thép mạ kẽm nhúng nóng: 1" (32 mm)	Sửa chữa các tủ điện nguồn động cơ các khu vực		Cái	30			
67	Đầu nối ống ruột gà	DNCK12NN; vật liệu thép mạ kẽm nhúng nóng: 1/2" (20 mm)	Sửa chữa các tủ điện nguồn động cơ các khu vực		Cái	30			
68	Đầu nối ống ruột gà	DNCK25	Lắp đặt bổ sung camera cho các khu vực C01		Cái	30			
69	Đầu nối ống ruột gà	DNCK34NN; vật liệu thép mạ kẽm nhúng nóng: 3/4" (25 mm)	Sửa chữa các tủ điện nguồn động cơ các khu vực		Cái	30			
70	Đầu ống ren hàn	DN50; SCH10; L=50mm ren ngoài	Ống thông hơi nước bao hơi		Cái	24			
71	Gạch chịu lửa	230x114x65mm	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Viên	700			
72	Gạch xốp	230x114x65mm	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Viên	1300			
73	Gas máy lạnh	R22; 13.6kg/bình	Bổ sung gas điều hòa		Bình	3			
74	Gói cách nhiệt ống	Ø219mm; vật liệu THERMO-E-GlasgewebeTG 1250/9P V4A, G-Tec; độ dày lớp bảo ôn 125mm; rộng 600mm	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b; Bồn tách hơi A-06YH1S004, S005, S006		Cái	1			
75	Gói cách nhiệt ống	Ø325mm; vật liệu THERMO-E-GlasgewebeTG 1250/9P V4A, G-Tec; độ dày lớp bảo ôn 125mm; rộng 600mm	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b; Bồn tách hơi A-06YH1S004, S005, S006		Cái	5			
76	Gói cách nhiệt ống	Ø346mm; vật liệu THERMO-E-GlasgewebeTG 1250/9P V4A, G-Tec; độ dày lớp bảo ôn 125mm; rộng 600mm	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b; Bồn tách hơi A-06YH1S004, S005, S006		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
77	Gối cách nhiệt ống	Ø356mm; vật liệu THERMO-E-GlasgewebeTG 1250/9P V4A, G-Tec; độ dày lớp bảo ôn 125mm; rộng 600mm	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b; Bồn tách hơi A-06YH1S004, S005, S006		Cái	1			
78	Gối cách nhiệt ống	Ø406mm; vật liệu THERMO-E-GlasgewebeTG 1250/9P V4A, G-Tec; độ dày lớp bảo ôn 125mm; rộng 600mm	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a, b; Bồn tách hơi A-06YH1S004, S005, S006		Cái	5			
79	Giảm chấn hình sao	Rotex24; 27x55x14mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	5			
80	Giấy nhám cuộn	150mmx50mm; độ nhám #1000	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	3			
81	Giấy nhám cuộn	150mmx50mm; độ nhám #240	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	3			
82	Giẻ lau	Cotton; 30x30cm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Kg	5			
83	Gioăng cao su	Ø10mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	6			
84	Gioăng cao su	Ø22xØ16x3mm; Vật liệu NBR	Xy lanh gạt than băng tải 7,8		Cái	12			
85	Gioăng cao su	Ø38xØ49x5.5mm; Vật liệu NBR	Xy lanh gạt than băng tải 7,8		Cái	24			
86	Gioăng cao su	Ø8mm; vật liệu EPDM	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	6			
87	Gioăng xếp chỉ	100x128x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	16			
88	Gioăng xếp chỉ	105x155x4.5mm	Bơm cấp B-01R2S013b Lò hơi số 1 B-01R2S050a van đầu vào, đầu ra dài nước cấp		Cái	6			
89	Gioăng xếp chỉ	135x107x3mm	Thay thế gioăng xếp chỉ cho hệ thống van, đường ống bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b/c/d		Cái	12			
90	Gioăng xếp chỉ	160x170x200x4.5mm	Lò hơi số 1 B-01R2S050a van an toàn bao hơi		Cái	1			
91	Gioăng xếp chỉ	160x200x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	14			
92	Gioăng xếp chỉ	160x210x4.5mm	Đường nước làm mát xi cấp máy làm mát xi B-03		Cái	4			
93	Gioăng xếp chỉ	18x39x4.5mm	Lò hơi B-01R2S050a		Cái	50			
94	Gioăng xếp chỉ	200x240x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
95	Gioăng xếp chi	210x270x4.5mm	Máy làm mát xi B-03R1S001a,b,c,d		Cái	8			
96	Gioăng xếp chi	25x50x4.5mm	Lò hơi B-01R2S050a		Cái	70			
97	Gioăng xếp chi	25x55x4.5mm	Lò hơi B-01R2S050a		Cái	8			
98	Gioăng xếp chi	270x310x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	2			
99	Gioăng xếp chi	32x65x4.5mm	Lò hơi B-01R2S050a		Cái	8			
100	Gioăng xếp chi	40x85x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	28			
101	Gioăng xếp chi	410x480x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	8			
102	Gioăng xếp chi	438x375x3mm	Thay thế gioăng xếp chi cho hệ thống van, đường ống bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b/cd		Cái	12			
103	Gioăng xếp chi	440x340x3mm	Thay thế gioăng xếp chi cho hệ thống van, đường ống bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b/cd		Cái	12			
104	Gioăng xếp chi	440x380x3mm	Thay thế gioăng xếp chi cho hệ thống van, đường ống bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/b/cd		Cái	12			
105	Gioăng xếp chi	50x88x4.5mm	Lò hơi số 1 B-01R2S050avan đường hơi xuống bơm hơi		Cái	4			
106	Gioăng xếp chi	65x105x4.5mm	Đường nước tách nước làm mát bộ lấy mẫu 2 lò		Cái	4			
107	Hộp chia 4 ngã	E240/25/4; Ø25mm; vật liệu PVC	Sửa chữa điện phòng giao ca		Cái	5			
108	Hộp nối	200x200x50mm; Vật liệu nhựa ABS	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cái	15			
109	Hộp nối dây điện	Loại 3 công dụng cho ống Ø25 có vít vặn; Vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực C08, C07		Cái	20			
110	Keo dán băng tải	SC4000; bao gồm chất đông cứng ER42	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06	Hộp		2			
111	Keo dán gioăng	85g/tuýp; màu đỏ	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06	Tuýp		1			
112	Keo thủy tinh	Silicat; 30 lít/can	Lò hơi số 1 B-01R2S050a	Can		7			
113	Kẹp nối ống	E280/25; Ø25mm; vật liệu PVC	Sửa chữa điện phòng giao ca	Cái		15			
114	Kẹp nối ren ngoài	Ren R-BSPT DN50; vật liệu SUS304	Ống phóng tán hơi nước bao hơi	Cái		24			
115	Kẹp nối thủy lực	3/8", ren trong dùng cho ống thủy lực SAE100R2AT - 3/8" (DN10, áp 330 bar); độ dày 6mm	Thay thế cho hệ thống cửa xả số 01 và số 03	Cái		12			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
116	Kẹp nhựa	E280/25; Đỡ ống D25 mm	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Cái	70			
117	Kẹp ống thép	AMKOE100; 1", dày 1.2mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	300			
118	Kẹp ống thép	AMKOE114; 1 1/4", dày 1.2mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	200			
119	Khóa đai	10cm; Vật liệu SUS304	Đường dây trung thế NC.01, HT012		Cái	0			
120	Khớp nối	BIPEX BWN 142	Khớp nối động cơ, hộp giảm tốc bốn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	2			
121	Khớp nối	Rotex 19	Khớp nối động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Bộ	3			
122	Khớp nối nhanh	SM30	Sửa chữa đường ống khí nén C02		Bộ	1			
123	Khớp nối ống ren	Ø33.4x2.77mm; trong M16; Vật liệu SUS304	Sửa chữa đường ống khí nén C02		Cái	1			
124	Khớp nối trơn	E242/25; Ø25mm; Vật liệu PVC	Sửa chữa điện phòng giao ca		Cái	105			
125	Lò xo nén	Ø7.7xØ1x25mm; P=1.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	46			
126	Lọc hơi	M36x1.5; max 14bar	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn		Cái	1			
127	Luppe nhựa	Đường kính DN200; Vật liệu PVC	Lắp đặt cho bơm thu hồi nước khoáng số 1 hồ bùn đỏ E-01P01		Cái	2			
128	Lưỡi dao dọc giấy	Deli 2011; 10 cái/hộp	Phục vụ dán băng tải NC.01, BC401; BC701; BC501; NC.02, BC201; NC.02, BC301		Hộp	377			
129	Máng nhựa	25x25x2000mm; SWD2525	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31		Cây	2			
130	Máng nhựa	45x45x2000mm; SWD4545	Tủ điện hạ thế A-13DDIS002.01~31		Cây	2			
131	Máy khuấy	BCG-5PT; Công suất 1/2 HP; tốc độ 1400rpm; mô men 2.94Nm; loại 2 tầng cánh 10"x2, cánh khuấy tự bung inox 304	Thay thế cánh khuấy khí cho thùng chất trợ lắng dạng bột khu vực A-09		Cái	1			
132	Móc cầu pa lăng	1 tấn, móc đơn, 1 pulley, dùng cho cáp thép D8mm	Pa lăng điện A-16YH1S025		Cái	1			
133	Mỡ bôi trơn	Rizol grease GP	Bổ sung cho bộ làm kín máy rửa cánh vuông NC.01, EV01~02		Kg	24			
134	Nắp bịt	Ø160mm; PN10; Vật liệu uPVC	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cái	1			
135	Nắp màng cáp	3000x600x20x1.2mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt bổ sung, thay thế cho hệ thống máng cáp tại D17		Cái	15			
136	Nối hơi	Ø10mm; loại 2 đầu, dạng thẳng; vật liệu: nhựa	Xe cầu Thaco olin 700A, xe tưới nước Maz		Cái	20			
137	Nối hơi	Ø6mm; loại 2 đầu, dạng thẳng; vật liệu: nhựa	Xe cầu Thaco olin 700A, xe tưới nước Maz		Cái	20			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
138	Nồi hơi	Ø8mm; loại 2 đầu, dạng thẳng; vật liệu: nhựa	Xe cầu Thaco ollin 700A, xe tưới nước Maz		Cái	20			
139	Nồi ren 2 đầu	DN20x100mm; Ren ngoài; vật liệu thép mạ kẽm	Đường khí nén khu vực B-02		Cái	4			
140	Nồi ren 2 đầu	DN50x100mm; Ren ngoài; vật liệu SUS304	Vít tải đá vôi B-01R2S059a,b		Cái	10			
141	Nồi thẳng	Ø28x1.2mm; có vít vận 2 đầu; Vật liệu SUS304	Dây nguồn van V28 (3); Van xả xi lô sinh khí số 1 (4)		Cái	7			
142	Nồi thẳng ren ngoài	Ø25mm; PPR ren ngoài M21	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cái	2			
143	Nồi thủy lực	3/8 (ngã 3) ren ngoài dùng cho ống thủy lực SAE100R2AT-3/8"; 330Bar	Thay thế cho hệ thống cửa xả số 01 và số 03		Cái	28			
144	Ốc siết cáp	Ø5mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Bộ	200			
145	Ốc siết cáp	Ø5mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Cầu trục 2 dầm D-17J1S001		Cái	30			
146	Ốc siết cáp	Ø8mm; Vật liệu SUS304	Cáp van chuông		Cái	48			
147	Ốc siết cáp	PG25; Vật liệu SUS304	Phục vụ công tác bảo dưỡng bộ làm kín, phụ tùng bơm dòng chảy, dòng tràn, bơm chất trợ lắng khu vực A-07, A-08, A-09		Cái	60			
148	Ốc vít	5x50mm; Vật liệu thép	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Kg	0,5			
149	Ống cao su bố vải	Ø34mm; 20bar; 4 lớp bố dù; cao su cao cấp	Phục vụ vệ sinh xường tuyến		Mét	100			
150	Ống đồng	Ø19x0.8mm; bọc cách nhiệt	Sửa chữa máy lạnh phòng điện động lực tháp T1; phòng điều khiển trung tâm		Mét	20			
151	Ống đồng	Ø19x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTH.T.04		Cuộn	4			
152	Ống đồng	Ø9.52x0.8mm; bọc cách nhiệt	Sửa chữa máy lạnh phòng điện động lực tháp T1; phòng điều khiển trung tâm		Mét	20			
153	Ống đồng	Ø9.52x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Điều hòa không khí B-12F1S001; A-04F1S006a; A-06DD1S002; Điều hòa công nghiệp một chiều 68.000 BTU TB.BTTH.T.04		Cuộn	4			
154	Ống gen co nhiệt	Ø50mm; dây (sau co) 3+-0.2mm; màu xanh	Quạt làm mát động cơ bơm A-13YH1S009a-f		Mét	20			
155	Ống nước dưới	Ø50x400mm; co 90 độ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	2			
156	Ống nước trên	Ø50x400mm; co 120 độ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
157	Ống nhựa	HDPE (PE100) DN140x8.3x6000mm, PN10, đã hàn mặt bích 2 đầu và lồng 2 mặt bích thép DN125, bao gồm gioăng cao su lắp mặt bích	Lắp đặt đường ống thải bùn khoảng số 1 và khoảng số 2 hồ bùn đỏ		Cây	100			
158	Ống nhựa	Ø150x4000mm; dây 9mm; Vật liệu uPVC	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cây	1			
159	Ống nhựa	Ø25x4000mm; PN10; Vật liệu PPR	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cây	3			
160	Ống nhựa luồn dây điện	Ø25x1.7x2920mm; Vật liệu PVC; SP9025	Sửa chữa điện phòng giao ca		Cây	42			
161	Ống nhựa mềm	Ø10mm; vật liệu PU; màu xanh	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	25			
162	Ống nhựa mềm	Ø10x6.5mm; 2 đầu kèm nối nhanh 30; 15m/cuộn	Sửa chữa đường ống khí nén C02		Cuộn	1			
163	Ống nhựa mềm	Ø12x16mm; vật liệu PU	Xe cầu Thaco ollin 700A, xe tưới nước Maz		Mét	30			
164	Ống nhựa mềm	Ø15x2mm; bố vải; 3 lớp	Sửa chữa đường ống nước làm mát X1		Mét	50			
165	Ống nhựa mềm	Ø42x3.5mm; bố vải; 3 lớp	Phục vụ công tác vệ sinh bảo dưỡng khu vực A-08		Mét	300			
166	Ống nhựa mềm	Ø4x6mm; vật liệu PU	Xe cầu Thaco ollin 700A, xe tưới nước Maz		Mét	60			
167	Ống nhựa mềm	Ø5x8mm; vật liệu PU	Xe cầu Thaco ollin 700A, xe tưới nước Maz		Mét	16			
168	Ống nhựa mềm	Ø6.5x10mm; vật liệu PU	Xe cầu Thaco ollin 700A, xe tưới nước Maz		Mét	80			
169	Ống nhựa mềm	Ø8x12mm; vật liệu PU	Xe cầu Thaco ollin 700A, xe tưới nước Maz		Mét	25			
170	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø20x3mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	100			
171	Ống ruột gà	Ø100/130mm; Vật liệu HDPE; màu cam	Đường dây trung thế NC.01.HT012		Mét	0			
172	Ống ruột gà	Ø20mm; SP9020CM	Sửa chữa máy lạnh phòng điện động lực tháp T1; phòng điều khiển trung tâm		Mét	20			
173	Ống ruột gà	Ø30/40mm; Vật liệu HDPE	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	500			
174	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34; 50 mét/cuộn	Lắp đặt bộ sung camera cho các khu vực C01		Cuộn	2			
175	Ống thủy lực	DN13/1/2"; WP 275bar; L=600mm; 2 đầu bắm thủy lực sẵn đầu nối ren trong 3/4"; kèm 2 đầu nối ren 3/4" sang 1/2" ren ngoài	Máy đóng bao A-19YH1S013A, B, C, D		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
176	Ống thủy lực	DN21 (3/4"), WP 275 bar, L = 500 mm; 2 đầu bắm sẵn fitting ren trong G3/4" (BSPP); 01 đầu có khớp xoay	Quạt Roots A-18YH1S020A, B		Cái	4			
177	Ống thủy lực	Ø60x1000mm lõi thép, đầu bắm nổi ren trong Ø49 (DN40) bước ren 11G	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	3			
178	Ống thủy lực	SAE100R2AT-3/8"; 330Bar; Loại 4 lớp, đường kính ngoài 19mm	Thay thế cho hệ thống cửa xả số 01 và số 03		Mét	160			
179	Pin tiểu	ENELOOP; AA; BK-3HCCE; 2550mAh; 1.2V	Thay pin cho các thiết bị đo		Viên	60			
180	Pin tiểu	ENELOOP; AAA; màu trắng; 800mAh; 1.2V	Thay pin cho các thiết bị đo		Viên	90			
181	Phốt	DH DHS 95x105x6/8mm; vật liệu nhựa PU; độ cứng 90 shore A	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	4			
182	Phốt thủy lực	UN 28x35.5x5mm	Xy lanh gạt than băng tải 7,8		Cái	24			
183	Phốt thủy lực	UN 40x50x6mm	Xy lanh gạt than băng tải 7,8		Cái	24			
184	Que hàn	KT-421; 3.2mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Kg	105			
185	Sica Grout	214-11; 25kg/bao	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Bao	40			
186	Sơn chống gỉ	Màu đỏ; 3lit/hộp	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Hộp	36			
187	Sơn phủ	Màu xanh; 18 lit/thùng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Thùng	5			
188	Sùi cán dài	555x120x23mm; Đầu gắn lưỡi dao làm bằng nhôm	Phục vụ dân mật băng tải NC.03.BC01		Cái	20			
189	T nhựa	Ø25mm; Vật liệu PPR; ren trong M21 tại nhánh	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cái	6			
190	Tắc kê	8x40mm; Vật liệu nhựa. (100 cái/bịch)	Chiếu sáng máy biến áp khu vực A17, B02, B04, B12, C-04, C-01, B-09		Bịch	2			
191	Tắc kê sắt	M10x60mm	Khung giá đỡ đường ống khu vực C01 (4)		Cái	50			
192	Tắc kê sắt	M10x80mm	Tủ điện hạ thế A-15DD1S003.01-19; A-16DD1S003(a-i); D-01DD1S001; D-05DD1S001(a-g)		Cái	30			
193	Tắc kê sắt	M20x120mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	40			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
194	Tắc kê sắt	M6x60mm	Lắp đặt bổ sung camera cho các khu vực C01		Cái	12			
195	Tăng đơ	Bộ gồm: 02 thanh ren M36x200mm; 03 bu lông M36; 02 base tăng đơ; 01 ống DN40x300mm; SCH80; ren trong M36	Máy dỡ liệu A-01YH1S001		Bộ	2			
196	Tấm mica	1200x2400x2mm; Trong suốt	Phòng phân phối điện 0.4kV		Tấm	32			
197	Tấm nhựa mi ca trong suốt	Kích thước 20x15x3mm (bo tròn các góc)	Phục vụ công tác dán mã QR thiết bị		Tấm	400			
198	Tôn lợp sáng	2000x1070x0.6mm; Vật liệu composit	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tại NC.02.BC301		Tấm	50			
199	Túi bọc bảo ôn	Lớp bông cách nhiệt rockwool với tỷ trọng 80 kg/m ³ , bề dày 50mm. Bên ngoài túi bảo ôn nhiệt được bọc bằng túi vải thủy tinh (Fiber glass) có phủ silicon chống thấm nước. Dùng cho van chữ DN250, PN16, WCB, JS545Y-16C	Bọc bảo ôn van nhập liệu bồn rửa 1 A-08YH1S018a/b/c/d		Cái	3			
200	Túi bọc bảo ôn	Lớp bông cách nhiệt rockwool với tỷ trọng 80 kg/m ³ , bề dày 50mm. Bên ngoài túi bảo ôn nhiệt được bọc bằng túi vải thủy tinh (Fiber glass) có phủ silicon chống thấm nước. Dùng cho van chữ DN400, PN16, WCB, JS545Y-16C	Bọc bảo ôn van nhập liệu bồn rửa A-08YH1S013a/b/c/d		Cái	4			
201	Thanh gỗ	1230x145x40mm; Gỗ nhóm IV	Sửa chữa Sàng rung rửa 2 lưới NC.01.SC203		Cái	10			
202	Trụ đèn chiếu sáng	Bát giác, 12m, độ dày 4mm, đường kính ngọn phi 60mm, đường kính đáy 190mm, mặt bích để 400x400x12mm, vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực E-01		Cái	6			
203	Vải bạt	13000x1000x1.5mm; phủ silicone; màu đỏ; chịu nhiệt 200 °C	Khớp nối mềm lò nung A-18YH1S006		Cuộn	2			
204	Van tiết lưu khí nén	NSC08-03; Ren ngoài M10mm, nối ống Ø8mm	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	36			
205	Van xoay	D25; Vật liệu PPR	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cái	3			
206	Vít bắn tôn	M5.5x25mm; đầu mũ lục giác; vật liệu inox410; 200 cái/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Bịch	5			
207	Vít cá đầu dù	Kích thước: 4.2x40mm; 100 cái/bịch	Phòng phân phối điện 0.4kV		Bịch	5			
208	Vít dù	2cm	Tủ điện hạ thế A-13DD1S002.01-31		Kg	0.5			
209	Vòi gạt	Vật liệu Inox 304; ren ngoài M21	Hệ thống rửa mẫu vật lý dung dịch		Cái	6			
210	Vũ mớ	Ø10mm; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống bôi trơn xe cơ giới		Cái	20			
211	Vũ mớ	Ø10mm; vật liệu SUS304	Sửa chữa thiết bị		Cái	30			
212	Vũ mớ	Ø12mm; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống bôi trơn xe cơ giới		Cái	20			
213	Vũ mớ	Ø8mm; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống bôi trơn xe cơ giới		Cái	50			
214	Vũ mớ	Ø8mm; vật liệu SUS304	Sửa chữa thiết bị		Cái	30			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
215	Xăng thơm	Axetone (Bulyl Acetate)	Phục vụ dân bằng tải NC.01.BC401; BC701; BC501; NC.02.BC201; NC.02.BC301		Lít	146			
216	Lọc gió điều hòa	BHR5274GL	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
217	Lọc gió điều hòa ngoài	71LM-00290	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03, 04, 05		Cái	6			
218	Lọc thủy lực	Ø42x220mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01, 02		Cái	2			
219	Vải màng trượt khí	W390x5mm; 50m/cuộn; Vật liệu: Polyester; Độ thoáng khí: 800 mmWWG(400m3/m2/h)	Máng trượt khí A-19YH1S006; A- 19YH1S002		Cuộn	4			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 169/DNA-JTV ngày 16/01/2026

Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2020

Đơn hàng mua sắm 13: Bulong, gonzong các loại.										Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng						
1	Bu lông	M10x20mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Bộ	180						
2	Bu lông	M10x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa gạt băng sơ cấp băng tải BC101~102; BC201~301; BC401~701; BC501		Bộ	280						
3	Bu lông	M12x30mm; ren suốt; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay con lăn cho băng tải A-18YH1S003		Bộ	40						
4	Bu lông	M12x40mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	100						
5	Bu lông	M12x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa hệ thống gạt băng tải, tấm chắn cao su các mảng rớt liệu; sàng quay đánh rơi		Bộ	200						
6	Bu lông	M12x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	100						
7	Bu lông	M14x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Bộ	150						
8	Bu lông	M14x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	100						
9	Bu lông	M16x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Phục vụ thay thế lưới sàng rung SC203		Bộ	360						
10	Bu lông	M16x110mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy lọc bản A-16YH1S003		Bộ	72						
11	Bu lông	M16x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông các mặt bích van và đường ống		Bộ	800						
12	Bu lông	M16x160mm; ren 1/2; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh + 02 đai ốc	Sửa chữa bộ thanh sàng SC102~103		Bộ	288						

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
13	Bu lông	M16x170mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	Sửa chữa bộ thanh sáng SC102~103		Bộ	144			
14	Bu lông	M16x180mm; ren 1/2; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh + 02 đai ốc	Sửa chữa bộ thanh sáng SC102~103		Bộ	72			
15	Bu lông	M16x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a; Đường ống cửa ra bơm bùn C08		Bộ	196			
16	Bu lông	M16x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa bánh lăn tỷ sáng quay đánh tại NC.01.SC101		Bộ	90			
17	Bu lông	M16x80mm; ren suốt; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bơm dung dịch lọc yếu 2 A-16YHIS016A, B; Bơm dung dịch lọc yếu 1 A-17YHIS017A, B; Bơm dung dịch lọc mạnh A-16YHIS015A, B		Bộ	96			
18	Bu lông	M16x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm: 01 bu lông+01 đai ốc+01 đệm phẳng	Đường khí nén khu vực B-02		Bộ	24			
19	Bu lông	M18x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Đường nước làm mát máy làm mát xi B-03		Bộ	32			
20	Bu lông	M18x80mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông mũ vuông + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh + 02 đai ốc	Thay hệ thống thanh sáng SC102~103		Bộ	324			
21	Bu lông	M18x80mm; ren suốt; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bơm dung dịch nước cái A-16YHIS014A, B		Bộ	32			
22	Bu lông	M20x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy lọc bùn A-16YHIS0003; Máy làm mát xi B-03RIS001a,b,c,d		Bộ	136			
23	Bu lông	M20x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa giá cố lưới sáng rung SC201~203		Bộ	220			
24	Bu lông	M20x150mm; ren 1/2; cường lực 8.8; bao gồm 01 bu lông mũ vuông + 02 đai ốc + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh	Thay thế cao su tấm đầu ra sáng quay đánh tại NC.01.SC101~104		Bộ	90			
25	Bu lông	M20x150mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa mặt xích van, đường ống thải bùn DN300		Bộ	150			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
26	Bu lông	M20x170mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông chống xoay + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sàng rung B-02R1S014a		Bộ	48			
27	Bu lông	M20x60mm; ren suốt; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	112			
28	Bu lông	M20x80mm; ren suốt; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bơm nước lạnh D-09S1S002A, B, C (Thay thế cho van D-09S1V001A, B, C, D); (Thay thế cho van D-09S1V003A, B, C)		Bộ	168			
29	Bu lông	M20x90mm; ren 1/2; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Thay bu lông Máy cấp liệu xích CF03-04		Bộ	600			
30	Bu lông	M24x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Phục vụ thay thế van công bơm tuần hoàn PU203		Bộ	64			
31	Bu lông	M30x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Bộ	80			
32	Bu lông	M30x140mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	60			
33	Bu lông xoắn	12x300mm; bao gồm 1 thân bu lông đầu xoắn+01 đai ốc+01 đệm phẳng nhúng kẽm	Sửa chữa chiếu sáng kho quặng nguyên khai		Cái	11			
34	Gu zông	M12x80; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	80			
35	Gu zông	M16x120; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc n=24mm + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	200			
36	Gu zông	M16x80mm, ren suốt, cường lực 8.8, đen, bao gồm 1 gu zông+2 đai ốc+2 đệm vênh+2 đệm phẳng	Đường nước tách nước làm mát bộ lấy mẫu 2 lò		Bộ	32			
37	Gu zông	M30x200mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	60			
38	Vòng đệm chống xoay	M20; vật liệu thép	Lắp đặt cho sàng rung SC201~203		Cái	360			
Tổng cộng trước thuế								0	
Thuế VAT								0	
Tổng cộng sau thuế								0	

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
55	Van cổng	DN80; PN16; WCB; Z41H-16C	Thay van cổng bồn pha keo tụ; sàng rung SC202-203		Cái	6			
56	Van cổng	DN80; PN16; WCB; Z41Y-16C	Lắp đặt van xả liệu cho đường ống nhập liệu bồn lắng 1 và bồn dư phòng A-08YH1S001; A-08YH1S003		Cái	4			
57	Van chữ Y	DN150; PN16; WCB; Js545Y-16C	Máy nghiền bi A-04YH1S001a, bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	5			
58	Van chữ Y	DN200; PN16; WCB; Js545Y-16C	Bơm tuần hoàn A-05YH1S010		Cái	1			
59	Van chữ Y	DN250; PN16; WCB; Js545Y-16C	Van cấp liệu Cyclone A-13YH1S023c; Van đầu vào bơm A-12YH1S014a; Van đầu vào A-12YH1S013b		Cái	3			
60	Van chữ Y	DN300; PN16; WCB; Js545Y-16C	Van đầu ra bơm trao đổi nhiệt A-13YH1S009d,j		Cái	3			
61	Van chữ Y	DN450; PN16; WCB; Js545Y-16C	Van đầu ra bơm A-13YH1S026a		Cái	1			
62	Van điều áp	K22JK-40W; DN40; PN8MPa	Bơm đá vôi B-13R1S008a,b		Cái	2			
63	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; Mặt bích tròn	Van xả bơm A-13YH1S026b		Cái	1			
64	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông	Van xả bơm A-13YH2S002d; A-14YH2S011b,d		Cái	3			
65	Van góc	DN200; PN16; WCB; Fb44Y-16C; quá trám bên trong thân van khi đóng	Thay thế van nhập liệu bơm dòng chảy bồn rửa 5 và rửa 6 A-08YH1S025a/b; A-08YH1S027a/b		Cái	4			
66	Van góc	DN200; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích tròn	Van xả đường ống góp bơm A-13YH1S011a,b; A-12YH1S012a,b		Cái	6			
67	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông, quá trám bên ngoài thân van	Van xả A-12YH1S001a; A-12YH1S005a,b,c; Van xả bơm A-12YH1S014a; Van xả bồn A-14YH2S004b; A-14YH2S006a,b; A-14YH2S008a,b		Cái	11			
68	Van góc	DN80; PN40; WCB; Js45Y-40C	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001a,b		Cái	2			
69	Van khí liên động	DN100, S100C5040; Phần piton, xilanh, vỏ hộp cơ cấu điều khiển bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu piton vật liệu cao su chịu nhiệt EPDM	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a,b,c		Cái	4			
70	Van khí liên động	DN100, T10055C5040; Phần piton, xilanh, vỏ hộp cơ cấu điều khiển bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu piton vật liệu cao su chịu nhiệt EPDM	Máy lọc dai ngang A-14YH2S001a,b,c		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
71	Van lọc chữ Y	DN150; PN16; WCB; lược lọc SUS316; GL41H-16C	Máy nghiền bi A-04YH1S001a, bơm cấp liệu hóa tách A-05YH1S004a		Cái	2			
72	Van màng	DN100; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn ion dương B-05R1S005b		Cái	1			
73	Van màng	DN150; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn ion dương B-05R1S005b		Cái	1			
74	Van màng	DN32; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn định lượng axit B-05R1S020Bồn định lượng kiềm B-05R1S019		Cái	4			
75	Van màng	DN40; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn định lượng axit B-05R1S021Bồn định lượng kiềm B-05R1S022		Cái	4			
76	Van màng	DN50; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn chứa axit B-05R1S017Bồn chứa kiềm B-05R1S018Van đường nước công nghiệp		Cái	3			
77	Van màng	DN80; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn chứa kiềm B-05R1S018		Cái	2			
78	Van một chiều	DN150; PN16; WCB; H44Y-16C	Bơm nước thải A-15YH1S046a		Cái	1			
79	Van một chiều	DN200; P=0.2-0.6MPa; T=220°C; WCB; van lá lật	Bơm đá vôi B-13R1S008a,b		Cái	2			
80	Van một chiều	DN200; PN10; WCB; JD745X-10C	Bơm nước lạnh D-09S1S002A, B, C (Thay thế cho van D-09S1V006A, B, C)		Cái	3			
81	Van một chiều	DN200; PN16; WCB; H44Y-16C	Bơm qua liệu thiết bị cô đặc cấp 5 A-15YH1S027, bơm qua liệu A-15YH1S038a,b		Cái	3			
82	Van một chiều	DN250; PN10; WCB; HH44X-10C	Van một chiều đầu ra D-05S1S001d; D-05S1S002c		Cái	2			
83	Van một chiều	DN250; PN16; WCB; H44Y-16C	Bơm qua liệu thiết bị cô đặc cấp 1-4 A-15YH1S031, S030, S029, S028		Cái	4			
84	Van một chiều	DN40; PN16; CF8; H41H-16P	Quạt ID A-18YH1S015		Cái	2			
85	Van một chiều	DN450; PN10; QT450; H44T-10Q	Thay van 1 chiều bơm tuần hoàn PU203		Cái	1			
86	Van rữ bụi	DN65; điện áp cuộn hút 24VDC	Lọc bụi túi B-02F1S003		Cái	6			
87	Van rữ bụi	DN76; vật liệu thân van hợp kim nhôm; Cuộn hút 220VAC; Dải làm việc 0.4-0.6MPa; UM-50	Lọc bụi túi A-01F1S001a,b; A-04F1S004a,b,c		Cái	18			
88	Van rữ bụi	Ø62mm; Ren 2 1/2"; vật liệu thân van hợp kim nhôm; Cuộn hút 220VAC; Dải làm việc 0.2-0.8MPa; CQD-Z-62S-AC220V	Lọc bụi túi A-01F1S001a,b; A-04F1S004a,b,c		Cái	24			
89	Van bán cầu lệch tâm (van điều tiết)	DN250; PN16; CF8M; PQ940Y-16R; không bao gồm phần điều khiển	Van điều tiết van V65a,d bồn kết tinh #16, #17		Cái	2			
90	Van bi	DN20; PN64; SUS316; vật liệu lá van SUS316; bao gồm bộ đóng mở bằng khí nén, công tắc hành trình	Mô dốt A-18YH1S010 (Thay thế cho van A-18YH1V039)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
91	Van bi	DN25; PN64; SUS316, vật liệu lá van SUS316; bao gồm bộ đóng mở bằng khí nén, công tắc hành trình	Mô đốt A-18YH1S007 (Thay thế cho van A-18YH1V043)		Cái	1			
92	Van bi tay gạt	DN100; PN16; WCB; Q941F-16C; bao gồm phần điều khiển	Đường vận chuyển tro B-03		Cái	4			
93	Van bướm	DN150; PN10; WCB; D643H-10C; bao gồm bộ đóng mở + công tắc hành trình LS820-06 + van điện từ 4M320-08; AC 220V + bộ lọc khí AFR-2000 + AL-2000 (lọc + tra dầu) 0.5-8 bar	Mô đốt A-18YH1S010 (Thay thế cho A-18YH1V018)		Cái	1			
94	Van bướm	DN150; PN16; Vật liệu SUS304; V2FS150SN; kèm bộ truyền động khí nén CP 101, 2-8bar, -20-80°C	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	2			
95	Van bướm	DN250; PN10; WCB; D643H-10C, bao gồm bộ đóng mở bằng khí nén RGTD190, 889-1556 Nm; 0.4-0.7Mpa, công tắc hành trình APL210	Mô đốt A-18YH1S009 (Thay thế cho van A-18YH1V025)		Cái	5			
96	Van bướm	DN450; PN10; SUS304; D941X-10P; Không bao gồm bộ trợ lực	Van cửa ra bơm C-08		Cái	9			
97	Van cầu (Van điều tiết)	DN100; PN100-PN160; WCB; ZAM; không bao gồm phần điều khiển	Bơm cấp B-01R2S013b		Cái	1			
98	Van cầu (Van điều tiết)	DN125; PN16; WCB; HTS-10000; kèm bộ điều khiển: M8610S+L8210; M=20-50 Nm; n=7-36v/ph; 0.5kW	Van điện A-151LV1033		Cái	1			
99	Van cầu (Van điều tiết)	DN150; PN16; WCB (SCPH2); HTS-10000; Bộ điều khiển: M8610S+L8210; M=20-50 Nm; n=7-36v/ph; 0.5kW	Van điện A-151LV1036		Cái	1			
100	Van cầu (Van điều tiết)	DN250; PN16; SCPH2; Vật liệu lõi van: SUS304; HCP-10000; bao gồm bộ điều khiển M8620S; 40-100Nm; 7-36r/min; 0.85kW	Bộ gia nhiệt ống chùm A-05YH1S001a		Cái	1			
101	Van công	DN150; PN100; WCB; Z942H-100C, không bao gồm bộ điều khiển	Lò hơi số 1 B-01R2S050avan đầu vào, đầu ra dài nước cấp		Cái	2			
102	Van công	DN80; PN10; T=200°C; WCB; Z644TC-10C	Bơm đá vôi B-13R1S008a,b		Cái	2			
103	Van công (van điện)	DN1200; PN1; HT200; Z942W-1; Bao gồm bộ trợ lực ZC180-24/20BS: 1800Nm, 24r/min, 380VAC, 4kW	Cửa ra trừ giọt		Cái	1			
104	Van công (van điện)	DN200; PN100; A103; Z941H-100C; không bao gồm phần điều khiển	Lò hơi số 2 B-01R2S050a		Cái	4			
105	Van dao	DN200; PN16; SUS316; PZ973W-16NR; không bao gồm phần điều khiển	Máy làm mát xi B-03R1S001a,b,c,d		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
106	Van bướm (van điều tiết)	DN400; PN16; WCB; VBJG-300002; Bộ bao gồm: bộ điều khiển ZHB2500-25; M-2500Nm; 220VAC; N=700W	Bồn tách hơi A-06YH1S003, A-06YH1S005		Cái	2			
107	Van góc	DN350; PN16; WCB; Fb645Y-16C; Không bao gồm phần điều khiển	Thay thế van khí động xả liệu Máy lọc đĩa A-14YH1S001a,b		Cái	2			
108	Bo mạch nguồn	YK 2.5 F40221; 5AV, in 400V, out 220V, 0.23A; sử dụng cho bộ điều khiển van ZB10-18/10Z	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	10			
109	Bộ điều khiển van	ASD-5010-WN2NONN3R; 4-20mA DC, 1.4-7bar, IP66, -30-80 °C	Van phóng tán thuộc hệ thống mô đốt hệ thống lò nung A-18YH1S006		Cái	1			
110	Bộ điều khiển van	DZW30-24; 300Nm; 0.75kW; 380V; 24v/ph; IP55	Máy cán than định lượng B-01R2S057d		Cái	1			
111	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN350); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box(hộp công tắc) SBU	Van khí động Máy lọc lá A-11YH1S003a,d		Cái	2			
112	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN400); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van khí động Máy lọc lá A-11YH1S003a,b		Cái	2			
113	Bộ điều khiển van	ZC45-18/40W; n=18v/ph; 450N.m; 0.75kW, 380VAC; kèm bộ trợ lực	Van xả xi lô sinh khí số 1; Bunker xi B-03R1S005		Cái	3			
114	Phụ tùng van góc	DN300; PN20; WCB; Ff44Y-20C (bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín)	Bồn kết tinhA-13YH1S001a--A-13YH1S007		Bộ	2			
115	Phụ tùng van hộp giảm tốc van	SUNLIKE Gate Valve 900x1000mm	Bồn kết tinhA-13YH1S001a--A-13YH1S007		Cái	4			
116	Phụ tùng van theo van góc:	DN250; PN20; WCB; Ff44Y-20C; bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín	Bồn kết tinhA-13YH1S001a--A-13YH1S007		Bộ	2			
		Tổng cộng trước thuế							0
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý II/2026 (Vật tư ngoài ngành)
 Kèm theo công văn số: 169/DNA-TTV ngày 16/01/2026

Đơn hàng mua sắm 15: Vòng bi, phốt làm kín các loại.													
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp				
I	Phần 1: Vòng bi hãng SKF dùng cho các thiết bị có tính chất đặc thù quan trọng												
1	Gối đỡ	SNL 530	Gầu nâng A-19YH1S001A, B		Cái	4							
2	Gối đỡ + vòng bi	TUJ 60 TF	Băng tải A-18YH1S003		Cái	2							
3	Gối đỡ+vòng bi	SYJ 50 TF	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Bộ	12							
4	Ống lót	99841	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1							
5	Ống lót trực	99241	Băng tải sản phẩm máy đập trực răng NC.01.BC301		Cái	1							
6	Vòng bi	6309	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001(c,d)		Vòng	2							
7	Vòng bi	6312	Bơm nước lạnh D-09S1-S002a/b/c; Động cơ, gối đỡ bơm nước lạnh D-07S1S002d; Động cơ bơm lọc sợi D-07S1S004b		Vòng	7							
8	Vòng bi	6313	Bơm nước lạnh D-09S1S002a/b/c; Bồn dòng dây Cyclone cấp I A-13YH1S027b; Động cơ bơm lọc sợi D-07S1S004b		Vòng	5							
9	Vòng bi	6314	Bơm nước Hồ Cầu Từ NC.01.Pul03; Động cơ tháp làm mát D-05S1S006a; D-07S1S009b		Vòng	6							
10	Vòng bi	6316	Bồn kết tinh A-13YH1S002b; S005b		Vòng	4							
11	Vòng bi	6317	Động cơ bơm dung dịch tinh A-12YH1S014a		Vòng	2							
12	Vòng bi	6319	Động cơ bơm dung dịch thô A-11YH1S002c		Vòng	1							
13	Vòng bi	6322	Động cơ bơm dung dịch thô A-11YH1S002c; Động cơ, gối đỡ bơm nước lạnh D-07S1S002d; Động cơ bơm lọc sợi D-07S1S004b		Vòng	2							
14	Vòng bi	32210	Hộp giảm tốc bồn kiểm hóa A-10YH1S006a		Vòng	4							
15	Vòng bi	32212	Hộp giảm tốc bồn sữa với A-11YH1S008a		Vòng	2							
16	Vòng bi	32213	Hộp giảm tốc bồn kiểm hóa A-10YH1S006a; Hộp giảm tốc bồn sữa với A-11YH1S008a		Vòng	2							
17	Vòng bi	32215	Hộp giảm tốc bồn kiểm hóa A-10YH1S006a		Vòng	2							

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
18	Vòng bi	32219	Hộp giảm tốc bốn sơ với A-11YH1S008a		Vòng	2			
19	Vòng bi	51220	Thay vòng bi gối trục cánh khuấy bốn pha kéo tụ TA06		Vòng	2			
20	Vòng bi	51222	Lò sinh khí C-01R1S001d.f.g.h.k		Vòng	5			
21	Vòng bi	1312 ETN9	Băng tải A-18YH1S004		Vòng	4			
22	Vòng bi	22212 E	Gầu nâng A-19YH1S001A, B		Vòng	4			
23	Vòng bi	22216 E	Băng tải NC.02.BC201; NC.02.BC301; BC401; BC701; Gầu nâng A-19YH1S001; Gầu nâng A-19YH1S008; Bơm nước cái A-13YH2S004a		Vòng	13			
24	Vòng bi	22218 E	Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701; Bơm kiểm đạt yếu cầu A-15YH1S057a,c; Bơm kiểm A-12YH1S005b		Vòng	7			
25	Vòng bi	22220 E	Băng tải NC.01.BC401; Thay vòng bi gối trục cánh khuấy bốn pha kéo tụ TA06; Băng tải A-18YH1S003; Bơm nước cái A-13YH2S005b		Vòng	9			
26	Vòng bi	22222 E	Băng tải NC.02.BC201-301; NC.01.BC601		Vòng	22			
27	Vòng bi	22224 E	Băng tải lên kho quặng tinh NC.01.Bc601		Vòng	2			
28	Vòng bi	22226 E	Băng tải thu quặng tinh NC.02.BC301		Vòng	2			
29	Vòng bi	22230 CC/W33	Gầu nâng A-19YH1S001		Vòng	4			
30	Vòng bi	22314 E	Bơm bã lọc A-11YH1S007b		Vòng	1			
31	Vòng bi	22320 E	Bơm huyền phù mằm thô A-13YH1S026a; Bơm tuần hoàn nhỏ A-13YH1S010		Vòng	2			
32	Vòng bi	22338 CC/C3W33	Quạt khối B-01R2S053c,d		Vòng	4			
33	Vòng bi	23140 CCK/W33	Thay vòng gối ru lô chủ động NC.03.BC02		Vòng	2			
34	Vòng bi	23224 CC/W33	Thay vòng bi gối hộp giảm tốc trung gian sang quay đánh toi SC102		Vòng	4			
35	Vòng bi	30222 J2	Hộp giảm tốc bốn sơ với A-11YH1S008a		Vòng	2			
36	Vòng bi	30332 J2	Sửa chữa bánh lăn tỷ sang quay đánh toi NC.01.SC101		Vòng	8			
37	Vòng bi	3311 A	Bơm axit loãng A-15YH1S066a,b		Vòng	2			
38	Vòng bi	6004-2Z	Bồn kết tinh A-13YH1S002b; S005b		Vòng	2			
39	Vòng bi	6202-2Z	Máy nén khí li tâm D-01R1S001c		Vòng	2			
40	Vòng bi	6205-2Z	Bồn kết tinh A-13YH1S002b; S005b		Vòng	32			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã liệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
41	Vòng bi	6208-2Z	Động cơ bơm nước thải A-13YH1S013c		Vòng	2			
42	Vòng bi	6209/C3	Bơm kiểm mới A-15YH1S055a,b		Vòng	2			
43	Vòng bi	6209-2Z	Quạt ly tâm A-19YH1S003A, B		Vòng	4			
44	Vòng bi	6228/C3	Quạt khói B-01R2S053d		Vòng	1			
45	Vòng bi	6308-2Z	Thay thế cho hệ thống của xả số 01 và số 03		Vòng	2			
46	Vòng bi	6309/C3	Bơm kiểm mới A-15YH1S055a,b		Vòng	2			
47	Vòng bi	6311/C3	Bảng tải A-18YH1S004; Động cơ bơm A-14YH2S005d; A-14YH2S007c		Vòng	6			
48	Vòng bi	6311-2Z/C3	Bảng tải sản phẩm máy đập trục răng NC.01.BC301		Vòng	1			
49	Vòng bi	6312-2Z	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001(c,d); Vít cao liệu A-18YH1S005		Vòng	3			
50	Vòng bi	6312-2Z/C3	Bảng tải sản phẩm máy đập trục răng NC.01.BC301		Vòng	1			
51	Vòng bi	6313-2Z	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001(c,d)		Vòng	1			
52	Vòng bi	6314/C3	Quạt Roots A-18YH1S020B		Vòng	1			
53	Vòng bi	6314-2Z	Động cơ bơm A-13YH1S028b		Vòng	2			
54	Vòng bi	6317/C3	Quạt Roots A-18YH1S020B		Vòng	1			
55	Vòng bi	6319/C3	Bơm kiểm đạt yêu cầu A-15YH1S057a,c; Bơm cấp liệu TGN A-13YH1S009j; Bơm cấp liệu Cyclone A-13YH1S022c,d		Vòng	5			
56	Vòng bi	7214 BECBM	Bơm bã lọc A-11YH1S007b		Vòng	2			
57	Vòng bi	7314 BECBM	Bơm nước cái A-13YH2S004a		Vòng	2			
58	Vòng bi	7316 BECBM	Bơm kiểm đạt yêu cầu A-15YH1S057a,c; Bơm kiểm A-12YH1S005b		Vòng	6			
59	Vòng bi	7318 BECBM	Bơm dung dịch thô A-11YH1S002a		Vòng	2			
60	Vòng bi	7319 BECBM	Bơm cấp liệu TGN TG A-13YH1S009j; Bơm cấp liệu Cyclone A-13YH1S022c,d; Bơm nước cái A-13YH2S005b		Vòng	5			
61	Vòng bi	NU 213 ECM	Bơm axit loãng A-15YH1S066a,b		Vòng	2			
62	Vòng bi	NU 2224 ECM	Bơm cấp liệu TGN TG A-13YH1S009b,c,j; Bơm cấp liệu Cyclone A-13YH1S022b		Vòng	3			
63	Vòng bi	NU 230 ECM	Quạt khói B-01R2S053d		Vòng	1			
64	Vòng bi	NU 318 ECM	Bơm dung dịch thô A-11YH1S002a		Vòng	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
65	Vòng bi	NU 319 ECM	Bơm kiểm đạt yêu cầu A-15YH1S057a,c		Vòng	2			
66	Vòng bi	NU 322 ECM	Động cơ, gối đỡ bơm nước lạnh D-07S1S002d; Động cơ bơm lọc sợi D-07S1S004b		Vòng	1			
67	Vòng bi	YAR 210-2F	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Vòng	12			
II	Phần 2: Vòng bi khác								
1	Vòng bi	51114	Bồn kết tinh A-13YH1S002b; S005b		Vòng	8			
2	Vòng bi	51126	Hộp số van thành bồn bồn dung dịch thô A-11YH1S001a,b		Vòng	2			
3	Vòng bi	51305	Quạt làm mát D-08S1S006b		Vòng	1			
4	Vòng bi	32013 X	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Vòng	4			
5	Vòng bi	32014 X	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Vòng	4			
6	Vòng bi	352226x2	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009b,c,j; Bơm cấp liệu Cyclone A-13YH1S022b		Vòng	3			
7	Vòng bi	NU416-XL-M1	Vật tư phục hồi quạt MJLS (A)250 D-I, Q=52.9m3/min, P=58860Pa, 1350v/ph, N=90kW		Vòng	1			
III	Phần 3: Phốt các loại								
1	Phốt	100x120x12	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	8			
2	Phốt	110x128x9; TA NBR	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Cái	4			
3	Phốt	140x170x15 HMSA10 RG	Sửa chữa bánh lăn tỷ sáng quay đánh tại NC.01.SC101		Cái	8			
4	Phốt	182x242x24	Quạt khói B-01R2S053d		Cái	2			
5	Phốt	205x267x39	Quạt khói B-01R2S053d		Cái	2			
6	Phốt	240x275x42mm; TS S2	Bảng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Cái	2			
7	Phốt	25x40x7 CRW1 V	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Cái	2			
8	Phốt	260x300x15	Hộp giảm tốc bốn kết tinh giai đoạn I (Bồn kết tinh số #2, #3)		Cái	4			
9	Phốt	260x300x20 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc PHD9095R3 RRTF-63, i=63, 1500v/ph		Cái	2			
10	Phốt	280x320x20 HMS10 V	Hộp giảm tốc bốn kết tinh giai đoạn II (Bồn kết tinh số #4)		Vòng	1			
11	Phốt	30x42x6 HMS5 V	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Cái	2			
12	Phốt	30x50x5 HMSA10 RG	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	1			
13	Phốt	35x47x7 CRW1 V	Phục hồi hợp giảm tốc gầu nâng A-19YH1S001		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
14	Phốt	55x85x10 HMSA10 RG	Băng tải sản phẩm máy đập trục răng NC.01.BC301		Cái	1			
15	Phốt	58x103x11/19	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	3			
16	Phốt	60x85x10 HMSA10 RG	Băng tải sản phẩm máy đập trục răng NC.01.BC301		Cái	1			
17	Phốt	TS 40	Băng tải NC.03.BC02		Cái	2			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

二五三

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
12	Công tắc mát	21LM-31500	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01/02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402CD0000392)		Cái	2			
13	Cuộn dây van điện từ	XKAL-00065	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL05KD0000265; HHKHLL05PD0000264)		Cái	2			
14	Cuộn dây van điện từ	ZGAW-00026	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL05KD0000265; HHKHLL05PD0000264)		Cái	2			
15	Chốt gầu	66N4-30350	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	5			
16	Gioăng làm kín	S621-018001	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01,02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402CD0000392)		Cái	4			
17	Gioăng làm kín	Y171-019004	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01,02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402CD0000392)		Cái	12			
18	Hộp công tắc	21Q6-30601	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01,02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ402CD0000392)		Cái	2			
19	Khóa cửa cabin	71LM-21512	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S04(Số nhận dạng: HHKHLL05PD0000264)		Bộ	1			
20	Khóa cửa ngoài	71Q6-02350	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
21	Khớp nối bơm - động cơ	11EM-12040	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ402CD0000392)		Cái	1			
22	Lá gôm	ZGAQ-02511	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL05PD0000264)		Cái	10			
23	Lá thép	ZGAQ-02512	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL05PD0000264)		Cái	10			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
24	Lá thép	ZGAQ-02513	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	4			
25	Lốc lạnh	11Q6-90040	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449); Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	2			
26	Lốp không ruột	23.5-25; tiron 20Pr, L-3, bao gồm lốp; giống; van	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265, HHKHLL 05PD0000264)		Quả	4			
27	Lốp xe	12.00R20, 20PR; bao gồm săm, yếm	Xe tưới nước MAZ		Quả	1			
28	Lốp xe	20.5/70-16; bao gồm: săm+ lốp+ yếm; 350KPa-450KPa	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
29	Lốp xe	9-14.5 14PR; không bao gồm săm	Xe nâng người		Cái	2			
30	Màn hình điều khiển	21Q6-33402	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
31	Măng xéc	ZGAQ-02507VM	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	2			
32	Măng xéc	ZGAQ-02509VM	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	2			
33	Măng xéc	ZGAQ-02510	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Vòng	2			
34	Motor ga	21EN-32301	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
35	Nắp hộp cầu chì	21Q7-10920	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
36	Núm điều chỉnh ga	21Q4-20813	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
37	Ống bơm mỡ	P840-042015	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
38	Ống bơm mỡ	P840-042016	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
39	Ổng bơm mỡ	P840-042039	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
40	Ổng bơm mỡ	P840-042041	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
41	Ổng bơm mỡ	P840-042045	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
42	Ổng dầu thủy lực	31LC-29130	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265, HHKHLL 05PD0000264)		Cái	4			
43	Ổng dầu thủy lực	31LD-00130	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265, HHKHLL 05PD0000264)		Cái	2			
44	Ổng dầu thủy lực	31Q4-51071	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01,02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Cái	2			
45	Ổng dầu thủy lực	31Q4-51081	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01,02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Cái	2			
46	Ổng dầu thủy lực	P703-164328	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265, HHKHLL 05PD0000264)		Cái	8			
47	Ổng dầu thủy lực	P985-128434	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 01,02(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449; HHKHZ 402CD0000392)		Cái	4			
48	Ổng điều hòa	11Q4-90400	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
49	Ổng điều hòa	11Q4-90410	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
50	Ống gas	11LL-90322	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHL 05KD0000265, HHKHL 05PD0000264)		Cái	2			
51	Ống gas	11LL-95030	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHL 05KD0000265, HHKHL 05PD0000264)		Cái	2			
52	Ống gas	11LL-95040	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHL 05KD0000265, HHKHL 05PD0000264)		Cái	2			
53	Ống gas	11LL-95050	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHL 05KD0000265, HHKHL 05PD0000264)		Cái	2			
54	Phe cái	61E5-11150	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	5			
55	Phốt	ZGAQ-02486	Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHL 05PD0000264)		Cái	2			
56	Quạt điều hòa	11N6-90700	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
57	Răng gấu	61N4-31210GG-AS	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	5			
58	Rơ le khởi động	21N6-30120	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392); Xe xúc lật HYUNDAI HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHL 05KD0000265)		Cái	2			
59	Thước đo nhiên liệu	21Q4-10700	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449)		Cái	1			
60	Van điện	31Q6-20090	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140LC- 9S số 01/2(Số nhận dạng: HHKHZ402TD0000449, HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
61	Van điện từ	XKAL-00029	Xe xúc lật HUYNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHL 05KD0000265, HHKHL 05PD0000264)		Cái	2			
62	Vòng cần	ZGAQ-02506ED	Xe xúc lật HUYNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHL 05PD0000264)		Cái	2			
63	Bạc bánh dẫn hướng	14X-30-12181	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	4			
64	Bơm nước làm mát	6743-61-1532	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
65	Bu lông	01010-81845	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	12			
66	Bu lông	02090-11270	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	17			
67	Bu lông	02090-11495	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	12			
68	Bu lông	234-70-32250	Xe san Komatsu D755		Cái	32			
69	Bu lông	234-70-32270	Xe san Komatsu D755		Cái	4			
70	Bu lông	6745-11-5170	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	12			
71	Bu lông lá xích	154-32-21323	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	20			
72	Các đăng	421-20-34511	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
73	Cảm biến	6261-81-1900	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
74	Cảm biến	6261-81-2911	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
75	Cảm biến	6261-81-6901	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
76	Cảm biến	6754-81-0410	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
77	Cảm biến báo nước trong đầu	600-311-3724	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
78	Cảm biến nhiệt độ	6754-81-2701	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
79	Cảm biến rai	6754-72-1212	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
80	Cảm biến rail	ND499000-6160	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
81	Cảm biến tốc độ	6261-81-2902	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
82	Cảm biến tốc độ	6754-81-9410	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
83	Cầu chì	14X-06-51610	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	3			
84	Cầu chì	421-06-22830	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	4			
85	Cổ đế	14X-911-7670	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	2			
86	Cổ ống nước vào	6745-61-6210	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
87	Cốc lọc thô	600-311-6340	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
88	Đai ốc	02290-11219	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	17			
89	Đai ốc	02290-11422	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	12			
90	Đai ốc	234-70-32290	Xe san Komatsu D755		Cái	36			
91	Ecu lá xích	134-32-61221	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	20			
92	Gioăng cao su	720-16-58320	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
93	Gioăng cao su	720-1L-15430	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
94	Gioăng cao su	720-1L-15440	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
95	Gioăng cổ hút	6745-81-4120	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
96	Gioăng cổ turbo	6732-11-8830	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
97	Gioăng cổ xả	6745-11-5811	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	6			
98	Kim phun	6251-11-3100	Xe san Komatsu D755		Cái	6			
99	Khớp nối	14X-13-51360	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
100	Khớp nối	14Z-12-31310	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
101	Khung trượt xích	14X-30-51440	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	2			
102	Lam gạt biên phải	234-70-32241	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
103	Lam gạt biên trái	234-70-32241	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
104	Lam gạt giữa	234-70-12710	Xe san Komatsu D755		Cái	2			
105	Lam gầu	130-70-41150	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
106	Lam gầu	130-920-2180	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
107	Long đèn	01643-32060	Xe san Komatsu D755		Cái	36			
108	Má lam gầu phải	175-71-22282	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
109	Má lam gầu trái	175-71-22272	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
110	Nắp máy	6745-11-1190	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
111	Ống cao su	09485-01005	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
112	Ống cao su	14X-03-51220	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
113	Ống nước ra	14X-03-51231	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
114	Ống nước vào	14X-03-51211	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
115	Phốt	07012-50085	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
116	Phốt	07012-50095	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
117	Phốt	205-30-00220	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	4			
118	Sin	427-15-15910	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Sợi	4			
119	Turbo tăng áp	6745-81-8080	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
120	Trục bánh dẫn hướng	14X-30-12164	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	2			
121	Van dầu	14X-04-21620	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
122	Van điện	6745-71-1170	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
123	Van điện	702-21-61500	Xe san Komatsu D755		Cái	1			
124	Vòng bi	6732-61-3420	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Vòng	1			
125	Bầu hơi	3519110-L50PA; Lắp cho xe quét đường ISUZU	Xe ISUZU KV600		Cái	2			
126	Bộ bơm hơi khí nén	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Bộ	1			
127	Bộ côn lai quạt	CS40A195	Xe ISUZU KV600		Bộ	1			
128	Bộ nhông xích đĩa	14T/36T 428DX-130L -10mm	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	3			
129	Bộ thẳng	06430-GCE-305, Xe Honda Blade	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	3			
130	Bơm tay ben thùng	XSB-10; Lắp cho xe quét đường ISUZU	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
131	Giăng nắp máy	Theo mã động cơ: ISUZU JE493ZG5; 1 bộ cho cả động cơ	Xe ISUZU KV600		Bộ	1			
132	Giương cầu	Lắp cho xe quét đường ISUZU	Xe ISUZU KV600		Bộ	1			
133	Lốp xe	2.50-17	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
134	Lốp xe	2.75-17	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	6			
135	Miếng hút bụi rác	300x1200mm	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
136	Săm xe	12.00R20; bao gồm săm, yếm	Lắp cho xe MAZ		Cái	2			
137	Săm xe	2.50-17 (2.25/2.50-17)	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	9			
138	Săm xe	2.75-17 (2.75/3.00-17)	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	9			
139	Săm xe	7.00R16	Xe ISUZU KV600		Cái	2			
140	Tay đèn	1004110-L20PA	Xe ISUZU KV600		Cái	1			
141	Tay tắc kè	8708.35.37.310	Lắp cho xe MAZ		Cái	1			
142	Tổng côn dưới	Lắp cho xe MAZ 6312B5-8475-740P1	Lắp cho xe MAZ		Cái	1			
143	Tổng côn trên	Lắp cho xe MAZ 6312B5-8475-740P1	Lắp cho xe MAZ		Cái	1			
144	Van xả nước bình hơi	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	6			
145	Bộ bánh răng hành tinh	Bao gồm 1 bánh bao ngoài + 3 bánh răng hành tinh + 1 bánh ngoài trời; lắp đặt cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	4			
146	Bộ cầu chi	Lắp cho Xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 04		Cái	1			
147	Bộ cầu xe	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B 0.83m3 (bao gồm: vỏ cầu, bánh răng dẫn động)	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
148	Bộ cụm phanh	Lắp đặt cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Bộ	4			
149	Bộ dây điện	Lắp cho Xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 04		Bộ	1			
150	Bộ dây điện	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B 0.83m3	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
151	Bộ đèn	12V; 3.5kW; QDJ1409E	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03		Cái	1			
152	Bộ lọc gió	Lắp cho Xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02		Cái	1			
153	Bộ săm lốp	7.00-12 12PR (Vỏ + ruột + yếm)	Xe nâng Lonking FD20 04		Quả	1			
154	Bộ thắng xe nâng	320x62x8mm	Phục vụ công tác sửa chữa xe nâng XN03		Miếng	4			
155	Bộ thắng xe nâng	1 bộ bao gồm: 01 heo thắng chính Ø19x137mm; 02 heo thắng phụ (Piston Ø28x30mm; xi lanh heo L = 77mm); 02 bộ má phanh 292x63x3mm; 02 cụm chi tiết phụ (bao gồm: Ống dẫn chốt hãm; lò xo kéo; tăng đơ; thanh hãm tăng đơ...); Lắp cho xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02		Bộ	3			
156	Bộ vỏ lăng và trục tay lái	Lắp cho Xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Bộ	2			
157	Bộ xả	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
158	Bơm thủy lực	CBGQ2050; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B 0.83m3	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	1			
159	Ca bin	Thông số theo xe xúc lật 0.83m3 Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
160	Các dăng	Thông số theo xe xúc lật 0.83m3 Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	3			
161	Còi điện	24V	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
162	Đĩa côn đĩa tán bố côn	Thông số theo xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Bộ	2			
163	Gioăng nắp dẫn cò	Lắp cho động cơ Quanchai QC490GP	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Cái	2			
164	Gioăng nắp máy	Lắp cho động cơ: WEICHAH 50kW, 2400v/ph; bao gồm: gioăng nắp dẫn cò, gioăng nắp máy, gioăng các te, gioăng bơm nước, gioăng mặt hồng	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
165	Gioăng nắp máy	Lắp cho động cơ: YTR4105; bao gồm: gioăng nắp dẫn cò, gioăng nắp máy, gioăng các te, gioăng bơm nước, gioăng mặt hồng	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	1			
166	Gioăng nắp máy	QUANCHAI QC490GP	Xe nâng Lonking FD20 02		Bộ	1			
167	Heo đầu thẳng chính	Jasin 18D4A	Xe nâng Lonking FD20 02		Cái	1			
168	Hộp số	ZL10F; Lắp đặt cho xe xúc lật 0.83m3 Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	1			
169	Két nước	Thông số theo xe nâng Lonking FD20	Thay thế két nước cho xe nâng XN-01		Cái	1			
170	Két nước	Xe xúc lật 0.83m3 Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
171	Kính chiếu hậu	18x32cm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	4			
172	Lốp xe	6.00-9; lốp đặc	Xe nâng Lonking FD20 04		Cái	2			
173	Mâm ép côn	Ø175xØ275mm; Loại 3 chấu	Xe nâng Lonking FD20 04		Cái	1			
174	Mô tơ-chổi gạt mưa	24V; 50W	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02/01		Cái	2			
175	Phao báo dầu	524W7-12001; Lắp cho xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02,04		Cái	2			
176	Séc măng	Ø102mm; bộ gồm 3 cái (2 séc măng khi, 1 séc măng đầu)	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	4			
177	Séc măng	Ø90mm; lắp cho động cơ QUANCHAI Model QC490G	Xe nâng Lonking FD20 02		Bộ	4			
178	Séc pô thẳng	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B 0.83m3	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02/01		Cái	4			
179	Taplo	Thông số theo thông số xe xúc lật 0.83m3 Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	1			
180	Van an toàn	M16x1.5; Vật liệu đồng, áp suất đặt: 8kg/cm2; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B 0.83m3	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
181	Bạc lên xuống dưới (trái-phải)	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin 700A-CS/LT/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Bộ	1			
182	Bạc lên xuống trên (trái-phải)	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin 700A-CS/LT/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Bộ	1			
183	Bí chữ thấp	39x118; EQ 140	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	3			
184	Bí chữ thấp	GU-800; 27x62	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
185	Bí treo các dăng	YD002201031	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
186	Bốt lái	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
187	Bộ chia thủy lực	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Bộ	1			
188	Bộ hộp số lai bơm	Lắp cho hộp số: 653- 1300-00	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
189	Cục tắt máy	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
190	Chia hơi	Ø8mm; loại 3 đầu, chữ T; vật liệu: nhựa	Xe cầu Thaco ollin 700A, xe tưới nước Maz		Cái	20			
191	Dây ga cần cầu	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Sợi	1			
192	Dây ga động cơ	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Sợi	1			
193	Lốc lạnh	(GY5H14) 2431107980	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
194	Ống gas	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC số khung RNHA 420AEC029529; 2 cái/bộ	Xe cầu Thaco ollin 700A		Bộ	1			
195	Ống gas	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
196	Turbo tăng áp	E04011118100A	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
197	Tỷ nâng cần	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
198	Thước thăm dầu	YWZ-127T	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
199	Trục các đăng bơm dầu thủy lực	Ø51x580mm; lắp cho hộp số: 653- 1300-00	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	1			
200	Van xả nước bình hơi	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Cái	4			
201	Vê chắn lốp trước (trái+phải)	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco ollin 700A		Bộ	1			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0